|  |  |
| --- | --- |
| **D:\Nam 2018\Du an Redd\Bieu Mau\FB_Vietnam_2018.png** | **KFW10 logo** |

**Dự án PLAN VIVO xã Hiếu**

Xã Hiếu Commune, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Vùng Tây Nguyên, Việt Nam



Rừng cộng đồng thôn Dak Lom, xã Hiếu, huyện Kon Plông

**Mục Lục**

[**A. Mục tiêu và mục đích cụ thể dự án** 1](#_Toc11141615)

[A1Mục tiêu, mục đích dự án và những vấn đề dự án sẽ giải quyết 1](#_Toc11141616)

[**B. Vùng dự án** 2](#_Toc11141617)

[B1Địa điểm và ranh giới vùng dự án (Yêu cầu Plan Vivo – 5.1.1) 2](#_Toc11141618)

[B3Những thay đổi gần đây về sử dụng đất và thực trạng rừng và B4Nguyên nhân suy thoái rừng 3](#_Toc11141619)

[**C. Thông tin về cộng đồng và sinh kế** 4](#_Toc11141620)

[C1Mô tả cộng đồng/các nhóm đối tác (Yêu cầu Plan Vivo 1.1, 7.2.1, 7.2.7, 7.2.8) 4](#_Toc11141621)

[C2 Tình hình kinh tế xã hội vùng dự án (Yêu cầu PV 7.2.2-7.2.5) 6](#_Toc11141622)

[C3Quyền sử dụng đất và quyền carbon 10](#_Toc11141623)

[**D. Các can thiệp và các hoạt động dự án** 11](#_Toc11141624)

[D1Tóm tắt can thiệp dự án 11](#_Toc11141625)

[D2Tóm tắt các hoạt động dự án cho mỗi can thiệp 12](#_Toc11141626)

[D3Hiệu quả của các hoạt động dự án về đa dạng sinh học và môi trường 12](#_Toc11141627)

[**E. Sự tham gia của cộng đồng** 12](#_Toc11141628)

[E1 Thiết kế dự án có sự tham gia 12](#_Toc11141629)

[E2Quy hoạch sử dụng đất 14](#_Toc11141630)

[E3Quản trị dự án cấp cộng đồng 15](#_Toc11141631)

[**F. Các dịch vụ hệ sinh thái và các lợi ích dự án khác** 18](#_Toc11141632)

[F1Lợi ích carbon 18](#_Toc11141633)

[F2Các lợi ích sinh kế 18](#_Toc11141634)

[F3Hệ sinh thái và lợi ích đa dạng sinh học 19](#_Toc11141635)

[**G. Mô tả chi tiết kỹ thuật** 19](#_Toc11141636)

[G1Can thiệp dự án và các hoạt động 19](#_Toc11141637)

[G2 Sự bổ sung (đóng góp của dự án) và tính nguyên vẹn môi trường rừng 20](#_Toc11141638)

[G3Chu kỳ dự án 22](#_Toc11141639)

[G4Kịch bản tham chiếu 22](#_Toc11141640)

[G5Các lợi ích dịch vụ hệ sinh thái 30](#_Toc11141641)

[G6Rò rỉ và sự không ổn định 32](#_Toc11141642)

[**H. Quản lý rủi ro** 34](#_Toc11141643)

[H1 Xác định các rủi ro 34](#_Toc11141644)

[H2 Vùng rủi ro 34](#_Toc11141645)

[**I. Điều phối và quản lý dự án** 36](#_Toc11141646)

[I1Cơ cấu tổ chức 36](#_Toc11141647)

[I2Mối quan hệ với các tổ chức nhà nước 38](#_Toc11141648)

[I3Tính pháp lý 39](#_Toc11141649)

[I4Quản lý dự án 40](#_Toc11141650)

[I5Quản lý tài chính dự án 41](#_Toc11141651)

[I6Tiếp thị 45](#_Toc11141652)

[I7Hỗ trợ kỹ thuật 45](#_Toc11141653)

[**J. Cơ chế hưởng lợi** 46](#_Toc11141654)

[J1Các thỏa thuận PES 46](#_Toc11141655)

[J2Chi trả và chia sẻ hưởng lợi 46](#_Toc11141656)

[**K. Giám sát** 48](#_Toc11141657)

[K1Các lợi ích dịch vụ sinh thái 48](#_Toc11141658)

[K2Tác động kinh tế xã hội 49](#_Toc11141659)

[K3Giám sát tác động môi trường và đa dạng sinh học 52](#_Toc11141660)

[**Phần phụ lục** 54](#_Toc11141661)

**TÓM TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên dự án | Dự án REDD+ PLAN VIVO xã Hiếu |
| Địa điểm | Xã Hiếu, Huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, Việt Nam |
| Điều phối dự án & Địa chỉ liên hệ | Tổ chức Bảo tồn Động thực vật hoang dã Quốc tế (Fauna & Flora International)  Tòa nhà David Attenborough, đường  Pembroke, Cambridge, CB2 3QZ  [info@fauna-flora.org](mailto:info@fauna-flora.org)  +44 1223 571 000 |
| Tóm tắt các hoạt động dự án đề xuất  (Tối đa 30 từ) | Dự án REDD+ xã Hiếu nhằm mục đích giảm mất rừng và suy thoái rừng (ngoài kế hoạch nhà nước) ở 3 thôn đồng bào dân tộc M’nâm (1,238 ha), trong khi trồng rừng với các loài cây đa mục đích đối với đất nương rẫy hay đất trống bỏ hóa (~100ha) |
| Tóm tắt nhóm đối tượng mục tiêu dự án  (Tối đa 30 từ) | Đối tượng đề xuất dự án là 3 thôn xã Hiếu, đại diện bởi các Ban quản lý rừng cộng đồng. BQLRCĐ được thành lập bởi UBND huyện Kon Plông, có tư cách pháp nhân. |

# **A. Mục tiêu và mục đích cụ thể dự án**

## A1Mục tiêu, mục đích dự án và những vấn đề dự án sẽ giải quyết

Vùng Tây nguyên Miền Trung, Việt Nam nơi có kiểu rừng lá rộng thường xanh và rừng lá kim tự nhiên được xếp loại ưu tiên cho bảo tồn đa dạng sinh học ở quy mô toàn cầu. Tuy nhiên, mức độ mất rừng và suy thoái rừng đang ngày càng gia tăng chủ yếu do phát rừng làm rẫy (cho trồng mì) và khai thác gỗ trái phép đe dọa đến sự tồn tại của rừng.

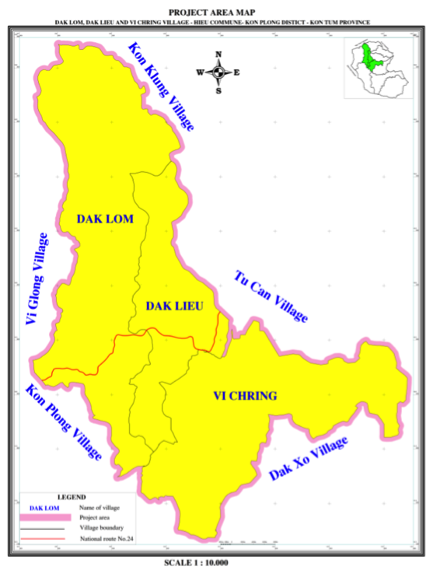
Dự án thí điểm REDD+ xã Hiếu nhằm mục đích giảm mất rừng và suy thoái rừng ở các khu rừng cộng đồng trong phạm vi ranh giới truyền thống của 3 cộng đồng dân tộc M’nâm. Dự án sẽ bảo vệ 1,238 ha rừng. Các cộng đồng dân tộc thiểu số ở đây vẫn còn nghèo khó và ở bên lề của sự phát triển. Họ sẽ không thể quản lý và bảo vệ rừng một cách hiệu quả vì thiếu đất và các quyền tiếp cận tài nguyên rừng chính thức, và hạn chế về năng lực và các cơ hội để hưởng lợi từ phát triển sinh kế bền vững.

Dự án thí điểm sẽ được thực hiện thông qua chuỗi các hoạt động bao gồm: giao đất giao rừng cho 3 cộng đồng, cải thiện quản lý và quy hoạch sử dụng đất, tăng cường hiệu lực pháp luật và quản trị rừng, và thúc đẩy phát triển sinh kế bền vững, một phần thông qua trồng các loài cây đa mục đích.

# **B. Vùng dự án**

## B1Địa điểm và ranh giới vùng dự án (Yêu cầu Plan Vivo – 5.1.1)

Xã Hiếu (Huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum) nằm ở vùng Tây nguyên Việt Nam; ở trong vùng sinh cảnh ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học toàn cầu. Vùng dự án bao gồm 1,238 ha rừng lá rộng thường xanh và rừng lá kim tự nhiên và khoảng 100 ha đất trống/đất nông nghiệp ở 3 thôn: Dak Lom, Dak Liêu và Vi Chring.



B3Những thay đổi gần đây về sử dụng đất và thực trạng rừng và B4Nguyên nhân suy thoái rừng

**Mất rừng và suy thoái rừng ở vùng dự án**

Mất rừng và suy thoái rừng ở xã Hiếu và huyện Kon Plông nói chung xảy ra vì một số nguyên nhân cơ bản dưới đây.

***Chuyển đổi đất rừng sang canh tác nông nghiệp***để có thu nhập và lương thực (trồng mì) – *Người dân phát rừng làm rẫy*.

***Khai thác gỗ gia dụng***, nhất là để làm nhà ở, và các nhu cầu xây dựng khác (ví dụ nhà đầm, nhà kho) – *Người dân khai thác chọn.*

***Khai thác gỗ để bán ngoài vùng dự án***: Người dân khai thác gỗ để bán hay làm thuê cho các đầu nậu gỗ đến từ bên ngoài; khai thác chọn các loài cây có giá trị thương mại – Nhất là thôn Vi Chring, tiếp giáp với thôn Tu Cần và Vi Choong vì rừng gần khu dân cư các thôn này hầu hết bị suy thoái. Đối tượng khai thác gỗ trái phép đến từ Quảng Ngãi hoạt động liên tục qua nhiều năm, khai thác gỗ cả ban ngày và ban đêm.

**Đa dạng sinh học**

Vào năm 2013, đánh giá các giá trị bảo tồn cao (HCVFs), FFI đã tiến hành các đợt khảo sát đa dạng sinh học cho toàn bộ phạm vi xã Hiếu và phát hiện 35 loài động thực vật có trong Sách đỏ Việt Nam (2007), IUCN (2013) và của CITES (2012). Các loài đáng chú ý trong vùng bao gồm loài Nguy cấp vượn đen má hung Trung bộ hay vượn đen má vàng Bắc bộ (*Nomascus annamensis*) theo IUCN 2013 và loài Cực kỳ Nguy Cấp Chà vá chân xám (*Pygathrix cinerea*). Hơn nữa, huyện Kon Plông ở quy mô lớn hơn được công nhận là Vùng đa dạng sinh học trọng yếu (Key Biodiversity Area)[[1]](#footnote-1) ở Việt Nam, và hiện diện trong sáng kiến Bảo tồn Indo-Burma (bao gồm Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Trung Quốc và Việt Nam) của Quỹ đối tác hệ sinh thái trọng yếu (2012)[[2]](#footnote-2). Tỉnh Kon Tum nằm ở vùng tam giác biên giới giáp với Lào và Campuchia. Các vườn quốc gia và khu bảo tồn có mặt xung quanh vùng này bao gồm; Chư Mom Rây (tỉnh Kon Tum), Kon Ka Kinh-Kon Cha Rang ở phía Nam (tỉnh Gia Lai), Ngoc Linh ở phía bắc (tỉnh Kon Tum); và Dong Amphan ở Lào và Virachey ở Campuchia. Kon Plông là Vùng Đa dạng sinh học Trọng yếu (KBA) và Vùng chim đặc hữu (EBA), do sự có mặt của các loài Khướu Kon Ka Kinh đặc hữu (*Garrulax konkakinhensis*). Rừng ở đây cũng tạo nên hành lang môi trường sống có tính sống còn và duy nhất ở ở phía đông Đông Dương (một điểm nóng đa dạng sinh học toàn cầu), duy trì sự kết nối liền dãi giữa các khu bảo tồn và vườn quốc gia như trình bày ở trên đây.

# **C. Thông tin về cộng đồng và sinh kế**

## C1Mô tả cộng đồng/các nhóm đối tác (Yêu cầu Plan Vivo 1.1, 7.2.1, 7.2.7, 7.2.8)

Đối tượng hưởng lợi mục tiêu của dự án là các cộng đồng dân tộc thiểu số M’nâm các thôn Đak Lom, Đak Liêu và Vi Chring ở xã Hiếu. Sản xuất tự cung tự cấp và sống phụ thuộc vào rừng đặc trưng bởi tỉ lệ nghèo đói và mù chữ cao.

 Cho dù Việt Nam phát triển kinh tế nhanh trong vài thập kỷ qua, tỉ lệ nghèo đói và chậm tiến đối với bộ phận dân tộc thiểu số bản địa vẫn còn đáng kể và không tương xứng so với người Kinh, là kết quả của một số xu hướng và yếu tố đã được dự báo trước, gây bất lợi cho các cộng đồng này[[3]](#footnote-3).

Đại bộ phận người dân xã Hiếu (90 – 95%) không có kỹ năng tiếng Việt tốt, và chỉ nói/giao tiếp bằng tiếng dân tộc địa phương không có chữ viết. Vấn đề này đã cản trở họ hưởng lợi từ các hoạt động tập huấn tăng cường năng lực của nhà nước về tiến bộ kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi. Hơn nữa, thông qua các khảo sát thực địa, FFI đã ghi nhận chỉ có 25% số hộ ở xã Hiếu với chủ hộ có kỹ năng đọc viết và tính toán, yêu cầu cần thiết để mở và quản lý tài khoản ngân hàng[[4]](#footnote-4). Những rào cản này là khả năng hạn chế của cộng đồng trong quá khứ trong việc quản lý quỹ, vốn vay từ tài chính vi mô, và cần phải xem xét một cách thận trọng khi phát triển các mô hình sinh kế bền vững.

Các chương trình trước đây nỗ lực cải thiện sinh kế và quản trị rừng của các cộng đồng dân tộc ở Việt Nam đã từng đối mặt với một số thách thức. Các hoạt động đề xuất trong dự án này được rút ra từ các phát hiện và khuyến nghị của tài liệu nghiên cứu bởi Ngân hàng thế giới (2009)[[5]](#footnote-5) và dữ liệu và khảo sát thực địa của FFI từ năm 2011.

**Thôn Dak Lom**: Thôn đã được hình thành khởi đầu là cụm dân cư gồm 5 hộ dân người dân tộc M’nâm định cư dọc suối Dak Liêu từ lâu đời. Năm 1950 dân cư ngày càng đông và sinh sống ở hai khu dân cư khá biệt lập, thôn được chia tách thành 02 thôn Dak Liêu và Dak Lom. Năm 1997, người dân thôn Dak Lom chuyển cư đến địa điểm mới Ngọc Bron và Kto Po Nong (khá gần đường quốc lộ 24) cách khu dân cư trước đây khoảng 2 km. Giai đoạn 1994 - 2005, số hộ tăng lên đến khoảng 17 hộ trong đó có 1 hộ Kinh di cư đến. Người dân sống phụ thuộc vào canh tác lúa nước và nương rẫy với các cây trồng truyền thống chủ yếu là cho nhu cầu tự cấp tự túc. Từ năm 2006, có những thay đổi đáng kể về sinh kế, nghĩa là một số hộ đã bắt đầu thu hái lan Kim tuyến (gọi là lá Kim cương), rễ dây Na, vỏ cây Bùi để bán (chủ yếu cho thị trường dược liệu Trung quốc) Một số giống lúa lai mới đã được giới thiệu trong các chương trình phát triển nông nghiệp của nhà nước. Từ năm 2011, một diện tích khá lớn đất lâm nghiệp dọc theo đường quốc lộ 24 đã được chuyển sang trồng mì cao sản để bán, và như được biết dùng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất xăng sinh học E5 ở tỉnh Quảng Ngãi.

Hiện nay, thôn Dak Lom có 74 hộ trong đó có 8 hộ có nữ giới làm chủ hộ chiếm 11%. Có 73 hộ dân tộc thiểu số M’nâm và 1 hộ Kinh. Tổng dân số là 279 người bao gồm 93 trẻ em dưới 18 tuổi (33%). Theo số liệu thống kê xã 2017, có 45 hộ nghèo (61%). Thôn cho biết có 4 hộ nghèo thường xuyên thiếu lương thực 2-3 tháng giáp hạt trong năm.

**Thôn Dak Liêu**: Thôn được hình thành vào năm 1950, tách ra từ thôn Dak Lom trước đây. Về mặt lịch sử, sự hình thành và phát triển tương tự như thôn Dak Lom. Ngày nay thôn nằm bên cạnh đường quốc lộ 24 và gần trung tâm xã Hiếu.Đó là thôn có quy mô diện tích nhỏ nhất trong 3 thôn dự án với 38 hộ dân tộc thiểu số (133 nhân khẩu), trong đó có 8 hộ có nữ giới là chủ hộ chiếm 21%, và 2 hộ Kinh đến định cư từ đầu những năm 1994s. Thôn có 25 hộ nghèo (66%), trong đó có 8 hộ hàng năm thiếu lương thực từ 2-3 tháng.

**Thôn Vi Chring:** Hình thành trước năm 1945, thôn khởi đầu chỉ có khoảng 15 hộ dân sống chủ yếu dựa vào canh tác lúa nước ở chân đồi Dak Peac. Từ năm 1946 đến 1974, khi đường liên thôn nối liền quốc lộ 24 đến hai thôn Kon Pieng và Kon Plinh vùng sâu vùng xa ở phía Nam của xã được xây dựng, ngang qua đồi Dak Xô, người dân của các cụm dân cư Vi Choong và Vi Chring chuyển cư đến và hình thành nên thôn Dak Xô. Vào khoảng thời gian này, thôn có khoảng 20 hộ dân bắt đầu canh tác nương rẫy du canh trồng mì và ngô địa phương; trong khi chăn nuôi trâu, heo và gà. Hình thái canh tác như thế được duy trì cho đến nay. Năm 1997, theo chương trình định canh định cư, thôn Vi Chring tách ra từ thôn Dak Xô và chính thức được thành lập.

Hiện nay, thôn có tổng số 38 hộ dân tộc thiểu số M’nâm (141 khẩu), trong đó có 10 hộ có nữ giới là chủ hộ (14%). Tỉ lệ nghèo cao (73,7%). Có 3 hộ nghèo hàng năm thiếu lương thực khoảng 2-3 tháng.



*Đánh giá tác động xã hội dự án có sự tham gia, 2013*

C2 Tình hình kinh tế xã hội vùng dự án (Yêu cầu PV 7.2.2-7.2.5)

**Dak Lom**:

**Thu nhập –** Các hộ gia đình có thu nhập từ sản xuất và bán các nông sản cây trồng (lúa nước, mì và cà phê), vật nuôi (trâu, bò, heo và gà) và chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES). Canh tác lúa nước được coi là nguồn thu nhập chính và thường xuyên đối với 71 hộ gia đình (hay 96%). Diện tích lúa nước bình quân 0.2 ha/hộ (tối đa là 0.5 ha/hộ và tối thiểu 0.1 ha/hộ). Năng suất bình quân 5 tấn/ha và với đơn giá 5,000 đồng/kg, đem lại nguồn thu nhập 5 triệu đồng/hộ. 26 hộ (hay 46%) trồng mì như là nguồn thu thứ hai với diện tích bình quân 0.3 ha/hộ (tối đa 1 ha/hộ và tối thiểu 0.2 ha/hộ). Với năng suất bình quân 12 tấn/ha, trồng mì đem lại nguồn thu 2.9 triệu đồng/hộ (với đơn giá 800 VND/kg). Cà phê, loại cây cho sản phẩm để bán gần đây được đưa vào trồng bởi 3 hộ (với diện tích bình quân 0.5 ha/hộ). Năm 2018, có thêm 8 hộ đăng ký trồng và nhận được sự hỗ trợ cây giống và phân bón của UBND huyện.

 21 hộ phân loại “hộ không nghèo” (hay 32%) chăn nuôi với tổng số 55 con trâu, 12 con bò, (bình quân 3 con/hộ). Nuôi trâu và bò để bán theo chu kỳ kinh doanh tối thiểu là 4 năm. Khoảng 25% gia súc hang năm được đem đem lại nguồn thu khoảng 12 triệu đồng/hộ. Cả hai nhóm hộ nghèo và không nghèo đều nuôi heo ước tính tổng số khoảng 100 con (bình quân 3 con/hộ). Heo hàng năm được đem bán với giá dao động 60,000-75,000 đồng/kg, đem lại nguồn thu 4,5 triệu đồng/hộ. Gà chỉ nuôi để ăn là chủ yếu.

Các nguồn thu khác, chủ yếu là từ chi trả PFES để 1) bảo vệ rừng cộng đồng (260 ha) bởi dự án KFW10 (Trường hợp này sẽ được thực hiện cho đến khi dự án kết thúc vào năm 2020); và 2) bảo vệ rừng nhà nước (1,006.9 ha giao khoán bởi Lâm trường Măng La và 494ha giao khoán bởi BQLRPH Thạch Nham). Từ năm 2017, mỗi hộ nhận được 1,440,000 đồng từ dự án KFW10, 2.3 triệu đồng/ha/năm từ BQLRPH Thạch Nham, và 2.8 triệu đồng từ Lâm trường Mang La (với đơn giá 200,000 đồng/ha/năm theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014). Như vậy, tổng số nguồn thu này khoảng 5.25 triệu đồng/hộ/năm.

Thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ, chủ yếu là lan Kim tuyến *Anoectochilus* *roxburghii* (Blume) - Jewel orchid và *Kadsurae coccineae* (Lem) là không đáng kể trong những năm gần đây. Chỉ rất ít hộ có thu nhập từ nguồn này, khoảng 600,000 đồng/năm (với đơn giá 1 triệu đồng/kg). Loài cây có giá trị dược liệu và thương mại như thế đã bị khai thác quá mức và trở nên cạn kiệt.

**Điều kiện sống**

68 hộ (92%) có nhà ở là nhà sàn truyền thống, nhà trệt hoặc nhà xây. Các hộ còn lại (chủ yếu là hộ thành lập mới) không có nhà ở và ở với cha mẹ. 66 hộ (89%) sử dụng nước sông suối để sinh hoạt, trong khi chỉ có 41 hộ (55%) được trang bị nhà xí hợp vệ sinh được giới thiệu bởi tổ chức Plan International.

**Cơ sở hạ tầng**

Thôn Dak Lom thuộc vùng sâu vùng xa, và khó đi lại trong suốt mùa mưa do khoảng 1.1km đường nội khu dân cư dốc và lầy lội. Khoảng 3 km đường đất nối liền khu dân cư thôn với khu vực sản xuất chính. Thôn có 1 nhà trẻ, loại nhà cấp 4 với 1 phòng học 75 m2, với sân chơi rộng 300 m2.

**Giáo dục và y tế**

Chỉ có 15 hộ (20%) có chủ hộ mù chữ. Tỉ lệ đàn ông có thể nói và đọc được cơ bản tiếng Việt tương ứng là 100% và 90% trong khi con số này đối với phụ nữ là thấp hơn khoảng 70% và 50%. Suy dinh dưỡng thật sự là vấn đề nghiêm trọng đối với sức khỏe người dân trong thôn; và số liệu thống kê xã cho biết có 37% trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng về cân nặng và chiều cao. Nước uống không hợp vệ sinh lấy trực tiếp từ sông suối cũng góp phần ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe. Thôn có cán bộ y tế thôn chưa được đào tạo (chỉ tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn) có trách nhiệm chích ngừa vắc xin hàng năm để ngăn ngừa dịch bệnh như là bại liệt, ho gà và uốn ván. Tất cả các họ dân đều được hưởng dịch vụ miễn phí chăm sóc sức khỏe bởi nhà nước.

**Thôn Dak Liêu**

**Thu nhập –**Cơ cấu thu nhập nông hộ tương tự như thôn Dak Lom, với 100% hộ gia đình trồng lúa nước. Diện tích lúa nước bình quân 0.3 ha/hộ với năng suất 3,3 tấn/ha và đơn giá 5,000 đồng/kg, đem lại thu nhập 5 triệu đồng/hộ/năm. 13 hộ trồng mì với diện tích bình quân 0.3 ha/hộ cho thu nhập 2.3 triệu đồng/hộ (năng suất 9.7 tấn/ha/năm với giá 800 đồng/kg). Năm 2018, có 2 hộ bắt đầu trồng cà phê với diện tích 0.8 ha chuyển từ đất trồng mì sang.

Thôn cũng tham gia hoạt động bảo vệ rừng đối với 1) 170 ha rừng cộng đồng chi trả bởi dự án KFW10; và 2) 519,2 ha rừng giao khoán bởi Lâm trường Măng La theo Chương trình 2242. Mỗ hộ gia đình được chi trả hàng năm là 220,000 VND bởi dự án KFW10. Thôn được chi trả hàng năm bởi Lâm trường Măng La là 103,840,000 đồng (200.000 đồng/ha/năm) hay 2,8 triệu đồng/hộ/năm. Như vậy tổng nguồn thu từ bảo vệ rừng là 3,020,000 đồng/hộ.

**Điều kiện sống**

92% hộ gia đình (hay 35 hộ) có nhà ở, loại nhà sàn truyền thống. 22 hộ (58%) tiếp cận được mạng lưới điện quốc gia. Tất cả các hộ đều sử dụng nước sông suối để uống và sinh hoạt gia đình. Chỉ 13 hộ (34%) được trang bị nhà xí hợp vệ sinh (hỗ trợ bởi tổ chức Plan International).

**Cơ sở hạ tầng**

Thôn có 1 nhà cộng đồng làm nơi hội họp và sinh hoạt giải trí. Trẻ em ở đây hưởng lợi học tập cấp tiểu học, ngôi trường xã quản lý nằm trên địa bnaf thôn. Tương tự, có trạm y tế xã ở đây. Đường đi lại chính của thôn được bê tông hóa khoảng 3,3 km nhưng 1,5 km đường nối liền khu dân cư thôn với các khu vực sản xuất vẫn là đường đất.

**Giáo dục và y tế**

Có 14 hộ gia đình có chủ hộ mù chữ chiếm 37%. Tỉ lệ nam giới có thể nói và đọc tiếng Việt một cách cơ bản tương ứng là 90% và 80%, trong khi đó tỉ lệ này ở nữ giới là thấp hơn 70% và 50%. Tương tự thôn Dak Lom, suy dinh dưỡng là vấn đề về sức khỏe đối với hầu hết người dân trong thôn, và có đến 29.4% trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng về cân nặng và chiều cao. Thức ăn thường xuyên là cá khô và nước uống mất vệ sinh lấy từ song suối góp phần ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe. Tất cả các hộ đều được thụ hưởng miễn phí dịch vụ chăm sóc sức khỏe của nhà nước.

**Thôn Vi Chring**

**Thu nhập -**36 hộ gia đình chiếm 98% coi canh tác lúa nước là nguồn thu nhập chính. Các nguồn thu khác bao gồm chăn nuôi, mì cao sản, cây lâu năm và chi trả dịch vụ môi trường rừng. Canh tác lúa nước với diện tích bình quân 0,3 ha/hộ (tối đa 0,6 ha/hộ vào tối thiểu 0,1 ha/hộ) đem lại thu nhập 6 triệu đồng/hộ (0,3 ha@4,000 kg/ha @5,000 VND/kg). 29 hộ trồng mì với diện tích bình quân 0,2 ha/hộ có thu nhập 1,5 triệu đồng/hộ từ nguồn này. Đối với hộ trồng cà phê, chưa có thu nhập từ các nương rẫy cà phê mới trồng. Tương tự thôn Dak Lom, trong thôn có nhiều hộ nuôi trâu, bò (bình quân 2-3 con/hộ), heo và gà.

Thôn tham gia vào bảo vệ rừng đối với 808 ha rừng cộng đồng và 472 ha rừng giao khoán và mỗi hộ được chi trả tương ứng là 1.3 triệu đồng và 2,3 triệu đồng bởi dự án KFW10 và Lâm trường Măng La (như các thôn khác, đơn giá chi trả là 200,000 đồng/ha/năm theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg).

**Điều kiện sống**

31 hộ gia đình (82%) có nhà ở là nhà sàn truyền thống. Số hộ còn lại hoặc là sống chung với cha mẹ hoặc ở nhà đầm (nhà ở gần ruộng lúa xa khu dân cư nhưng tiện cho bảo vệ và thu hoạch mùa màng). 29 hộ (76%) sử dụng điện lưới quốc gia. Tất cả các hộ không sử dụng nước song suối và chuyển sang sử dụng nước đầu nguồn tự chảy sạch hơn. Chỉ có 7 hộ (18%) được trang bị nhà xí hợp vệ sinh (hỗ trợ bởi tổ chức Plan International).

**Cơ sở hạ tầng thôn –** Tương tự như hai thôn nói trên.

**Giáo dục và y tế**

Hơn 23% tổng số hộ có chủ hộ mù chữ. Tỉ lệ nam giới có thể cơ bản nói và đọc tiếng Việt được tương ứng là 95**%** và 85%. Tỉ lệ suy dinh dưỡng cao với 80% trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng về cân nặng và chiều cao. Thôn có 1 cán bộ y tế chưa được đào tạo, phụ trách tiêm chủng vắc xin hàng năm để ngăn ngừa dịch bệnh bại liệt, ho gà và uốn ván. Các loại thuốc thiết yếu và mùng ngăn muỗi thường được cung cấp cho thôn, và tất cả các hộ dân đều được thụ hưởng miễn phí dịch vụ chăm sóc sức khỏe của nhà nước.

**Biểu 1: Dữ liệu thôn**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thôn** | **Số hộ** | **Số hộ có nữ giới là chủ hộ** | **Số hộ nghèo** | **Số hộ dân tộc thiểu số** | **Số khẩu** |
| Dak Lom | 74 | 8 | 45 (10 hộ thiếu lương thực 2-3 tháng/năm) | 73 hộ M’nâm (1 hộ Kinh) | 279 |
| Dak Liêu | 38 | 8 | 25 (ít hộ thiếu lương thực) | 36 M’nam (2 Kinh) | 133 |
| Vi Chring | 38 | 10 | 28 (ít hộ thiếu lương thực) | 37 M’nam (1 Kinh) | 141 |

**Vai trò của giới trong sinh kế:** Được cho biết có sự phân công chức năng xã hội/gia đình rằng đàn ông chịu trách nhiệm các công việc nặng nhọc yêu cầu có sức khỏe tốt đối với các loại hình sinh kế. Tuy nhiên phụ nữ đảm trách nhiều việc hơn bao gồm công việc đồng áng, nội trợ và chăm sóc con cái. Ví dụ, đối với canh tác lúa nước, đàn ông có trách nhiệm chính khâu chuẩn bị đất và thu hái/vận chuyển trong khi phụ nữ phụ trách gieo trồng, làm cỏ và một phần thu hoạch. Trong trường hợp này, vai trò của nam và nữ giới được coi là tương đương. Trẻ em đôi khi phải bỏ học để trợ giúp cha mẹ chúng.

**Biểu 2: Vai trò giới trong các loại hình sinh kế**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình sinh kế** | **Vai trò các bên liên quan** | | |
| **Chồng** | **Vợ** | **Con cái** |
| Trồng lúa nước | xx | xx | x |
| Trồng cà phê | xx | xx | x |
| Trồng mì | xx | xx | x |
| Chăn nuôi trâu bò | xx | 0 | x |
| Chăn nuôi heo gà | 0 | xx | 0 |
| Thu hái lâm sản phụ | 0 | xx | x |
| Tuần tra rừng | xx | 0 | x |

(Ghi chú: 0= không tham gia, x= tham gia một phần, xx= tham gia đầy dủ)

## C3Quyền sử dụng đất và quyền carbon

Ở Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do nhà nước thống nhất quản lý. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất của cộng đồng được đảm bảo thông qua cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được biết đến là ‘sổ đỏ’ đối với phần lớn đất không có rừng, và kể cả đất có rừng. Sổ đỏ bao gồm các quyền sử dụng đất được công nhận về mặt pháp lý ở Việt Nam[[6]](#footnote-6), theo luật đất đai (2013). Hợp đồng khoán (sổ xanh) là một hình thức chứng nhận khác được cấp cho các cộng đồng cho mục đích bảo vệ rừng, nhưng không có ý nghĩa về quyền sử dụng đất khi so sánh với sổ đỏ. Hợp đồng khoán rừng thường được làm mới hàng năm. Sổ xanh được xác lập bởi các tổ chức lâm nghiệp nhà nước.

**Biểu 3: Giao và khoán rừng ở các thôn dự án**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thôn** | **Tổng cộng**  **(ha)** | **Rừng cộng đồng (Plan Vivo)** | **Rừng hợp đồng khoán với công ty TNHH Kon Plông** | **Rừng hợp đồng khoán với BQLRPH Thạch Nham (*rừng phòng hộ nơi cộng đồng được chi trả* *PFES*)** |
| *Tổng cộng* | *3730.1* | ***1,238.0*** | *1,998.1* | *494.0* |
| Dak Lom | 1760.9 | **260.0** | 1,006.9 | 494.0 |
| Dak Liêu | 689.2 | **170.0** | 519.2 | 0.0 |
| Vi Chring | 1280 | **808.0** | 472.0 | 0.0 |

**Quyền sử dụng đất thôn Dak Lom**

Tổng diện tích đất đai có sổ đỏ[[7]](#footnote-7) là 296.8 ha, bao gồm 260 ha rừng cộng đồng, 5.6 ha đất ở (nhà ở và vườn nhà), 30.6 ha of đất lúa nước và 0.6 ha đất nương rẫy. Thêm vào đó, có 0.2 ha đất ao cá ở ven suối. Ngoài ra, một số đất nương rẫy trồng mì, cà phê và ngô lai do phát rừng làm rẫy trước đây chưa được đo đạc và cấp sổ đỏ, vì vậy quyền sử dụng đất đối với diện tích này chưa được công nhận về pháp lý, nhưng sẽ có thể được hợp pháp hóa trong tương lai.

**Quyền sử dụng đất thôn Dak Liêu**

Tổng số diện tích đất có sổ đỏ là 195.1 ha, bao gồm 170 ha rừng cộng đồng, 3 ha đất ở, 20.6 ha đất lúa nước và 1.5 ha đất nương rẫy (mì, cà phê, ..v..v...). Có 0.1 ha đất ao hồ ven suối để nuôi cá. Ngoài ra, một diện tích đáng kể đất nương rẫy chủ yếu trồng mì, cà phê và ngô lai chưa được đo đạc và cấp sổ đỏ (tương tự như Dak Lom).

**Quyền sử dụng đất thôn Vi Chring**

Tổng diện tích đất đai có sổ đỏ là 833.6 ha bao gồm 808 ha rừng cộng đồng, 7.9 ha đất ở, 9.2 ha đất lúa nước, 8.4 ha đất nương rẫy trồng mì, cà phê, cây ăn quả và keo lá tram, và 0,2 ha ao cá. Tương tự hai thôn kia, một số hộ thôn này sử dụng đất nương rẫy chưa được đo đạc và cấp sổ đỏ, rải rác ở phạm vi ranh giới thôn. Quyền sử dụng các thửa đất này dựa vào luật tục và sẽ sớm được đo đạc và cấp sổ đỏ để hợp pháp hóa quyền sử dụng đất trong tương lai không xa.

Việt Nam đang ở trong tiến trình xây dựng pháp luật về quyền sử dụng và chuyển nhượng carbon cũng như cơ chế hưởng lợi. Hiện nay, cơ sở pháp lý về mua bán tín dụng carbon ở thị trường carbon tự nguyện đối với người mua trong nước và quốc tế được trình bày ở điều 63 và 73, chương 8 – Quyền và nghĩa vụ chủ rừng (luật lâm nghiệp), điều 166 – Quyền của chủ sử dụng đất nói chung (luật đất đai); (điều 107 và 221, luật dân sự). Hiện nay, Thỏa thuận Mua bán Giảm phát thải (ERPA) đang được xây dựng cho dự án thí điểm REDD+ tài trợ bởi Ngân hàng thế giới ở 6 tỉnh Bắc miền trung.

# **D. Các can thiệp và các hoạt động dự án**

## D1Tóm tắt can thiệp dự án

Can thiệp chính của dự án là ngăn chặn **mất rừng và suy thoái rừng ngoài kế hoạch nhà nước** (ví dụ không tính đến mất rừng do làm đường điện lưới quốc gia) đối với 1,238 ha. Tỉ lệ mất rừng cơ sở trong vùng đối chứng khoảng 0.59%/năm. (Xem chi tiết ở phần mô tả chi tiết kỹ thuật).

## D2Tóm tắt các hoạt động dự án cho mỗi can thiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mô tả hoạt động** | | | | |
| **Loại hình can thiệp** | **Hoạt động dự án** | **Mô tả** | **Nhóm mục tiêu** | **Tính hợp lệ để PV công nhận** |
| Cải thiện quản lý đất | Nông lâm kết hợp | Trồng xen cây với các loại cây trồng hiện có | Nông hộ | Có |
| Cải thiện quản lý đất | Thời gian bỏ hóa tăng lên | Chu kỳ bỏ hóa tang từ 6-8 năm | Nông hộ | Có |
| REDD+ | Bảo vệ rừng | Cộng đồng chủ động tuần tra rừng thường xuyên ở vùng dự án | Cả thôn | Không |
| REDD+ | Xúc tiến tái sinh tự nhiên | Trồng rừng và bảo vệ tái sinh tự nhiên | Cả thôn | Có |
| * Chú ý rằng đối với mỗi can thiệp dự án hợp lệ để PV chứng nhận, cần có phần mô tả chi tiết kỹ thuật được đưa vào phần G. Một vài hoạt động dự án có thể đóng góp cho một can thiệp dự án đơn lẻ. * Vui lòng lập danh sách các can thiệp dự án (và các hoạt động chủ yếu) | | | | |

## D3Hiệu quả của các hoạt động dự án về đa dạng sinh học và môi trường

Các hoạt động dự án sẽ bảo đảm duy trì độ che phủ rừng, bảo vệ Chà vá chân xám và các loài khác có mặt trong vùng dự án. Bằng cách duy trì độ che phủ rừng, dự án sẽ hỗ trợ các dịch vụ hệ sinh thái tốt, như là ổn định chất lượng đất và tránh sạt lở, cung cấp nguồn nước sạch và điều hòa tiểu khí hậu.

**E. Sự tham gia của cộng đồng**

**E1 Thiết kế dự án có sự tham gia**

Hoạt động của FFI ở vùng dự án bắt đầu từ năm 2011với Dự án Phát triển quỹ carbon cộng đồng EU-REDD+, ở đó các hoạt động tham vấn dựa vào FPIC đã được thực hiện cho tất cả 11 thôn xã Hiếu, bao gồm Vi Chring, Dak Liêu và Dak Lom. Chuyển từ dự án REDD+ theo tiêu chuẩn VCS/CCB sang Plan Vivo, FFI đã điều chỉnh phương pháp để làm cho dự án phù hợp với bối cảnh địa phương có sự thay đổi mới (ví dụ thay đổi ranh giới rừng và sinh kế). Một vài khảo sát thực địa và các cuộc họp chính thức/ (gặp gỡ không chính thức) với cộng đồng đã cung cấp thông tin đầu vào cho thiết kế dự án (Khảo sát nông hộ, phỏng vấn thông tin viên, thảo luận nhóm chuyên đề, PRA và PLUP, đánh giá tác động xã hội, đánh giá đời sống có sự tham gia, ..v..v...). Các cuộc họp thôn cũng đã được tổ chức để giới thiệu khái niệm cơ bản REDD+ (biến đổi khí hậu, kinh doanh carbon, chính sách quốc tế/quốc gia có liên quan, FPIC, cơ chế khiếu nại) và tất cả các bước cơ bản trong việc xây dựng dự án (xác định nguyên nhân mất rừng, hoạt động dự án, cơ chế hưởng lợi).

Các nhóm đối tác cụ thể đã được xác định dựa vào đặc điểm đặc trưng hộ gia đình cho mỗi thôn dự án. Việc xác định dựa vào sự khác biệt về kinh tế hộ, giới của chủ hộ, tuổi và quy mô đất canh tác. Điều đó cho thấy rằng sự khác biệt đáng kể giữa nhóm hộ nghèo và không nghèo, hộ có nữ giới và nam giới làm chủ hộ, hộ có chủ hộ lớn tuổi và trẻ tuổi và cuối cùng hộ có chủ hộ trẻ tuổi đủ và thiếu đất canh tác. Tham khảo Hình số 3 và 4 và Phụ lục I để biết thêm thông tin.

Tổng số hộ

Hộ không nghèo

Hộ nghèo

Hộ nghèo chủ hộ là nữ giới

Hộ nghèo chủ hộ là nam giới

Hộ nghèo có chủ hộ lớn tuổi

Hộ có chủ hộ trẻ tuổi

Hộ nghèo có chủ hộ trẻ tuổi đủ đất canh tác

Hộ nghèo có chủ hộ trẻ tuổi đủ đất canh tác

Hình 3: Xác định đối tác dự án ở thôn Dak Lom

Tổng số hộ

Hộ nghèo chủ hộ là nữ giới

Hộ có chủ hộ là nam giới

Hộ không nghèo

Hộ nghèo

Hộ nghèo có chủ hộ lớn tuổi

Hộ nghèo có chủ hộ trẻ tuổi

Hình 4: Xác định đối tác dự án ở thôn Dak Liêu và Vi Chring

Về tham vấn cộng đồng, thành viên BQLRCĐ được lựa chọn làm ‘người nói chuyện/interlocutor’ để giao tiếp với cộng đồng bằng tiếng M’nâm; Các cuộc họp riêng rẻ được tổ chức chon nam và nữ giới, cũng như các nhóm đối tác khác. Sau cùng, sự đồng thuận đã đạt được bằng cách yêu cầu người dân biểu quyết tại nhà (khác với các cuộc họp toàn thể thôn nơi đó người dân dễ dàng theo lãnh đạo thôn – hiệu ứng đám đông) để tránh sự can thiệp bên ngoài và bảo đảm rằng thiết kế dự án theo đúng mục tiêu của các nhóm đối tác.

## E2Quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất (QHSDĐ) được thực hiện theo phương pháp có sự tham gia với 4 bước (1) Lập bản đồ thôn, (2) khảo sát sử dụng đất, (3) tham vấn cộng đồng/Thảo luận nhóm chuyên đề, và (4) đồng thuận và nâng cao nhận thức cho các nhóm đối tác cộng đồng về QHSDĐ. Kiến thức bản địa/Kiến thức sinh thái địa phương được khai thác và vận dụng trong quá trình thực hiện. Kết quả cuối cùng là Kế hoạch sử dụng đất thôn thể hiện dưới dạng bản đồ thôn một cách đơn giản để có thể đọc và hiểu được đối với đối tượng mù chữ. Tờ rơi QHSDĐ bao gồm bản đồ được cấp phát đến từng hộ gia đình.

Tổng diện tích 3 thôn là 1,439.2 ha được lập kế hoạch cho 4 loại sử dụng đất chính.

1. 1,238 ha đất rừng tự nhiên bảo vệ cho kinh doanh carbon, khai thác gỗ gia dụng và bao gồm trồng dược liệu dưới tán (1.8 ha);
2. 8.8 ha đất dược liệu được chuyển từ đất bỏ hóa và nương rẫy (chủ yếu là mì);
3. 15.3 ha đất cà phê chuyển từ đất bỏ hóa và đất trồng mì;
4. 26.7 ha đất quy hoạch chăn nuôi bao gồm (1.1 ha) chuồng trại và trồng cỏ (25.6 ha) chuyển từ đất bỏ hóa.
5. 69.0 ha đất lúa nước (như hiện nay).
6. 30.9 ha đất nương rẫy mì.
7. 50.5 ha đất khu dân cư.

Ngoài ra, khoảng 10,000 cây ăn quả sẽ được trồng trên các nương rẫy (trồng xen với cà phê và mì) với mục đích có thêm nguồn thu nhập và tăng trữ lượng carbon.

**Biểu 4: Các kế hoạch sử dụng đất**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Loại sử dụng đất** | **Diện tích đất chia ra (ha)** | | | **Tổng (ha)** |
| **Đăk Lom** | **Đăk Liêu** | **Vi Chring** |
| 1. | Đất rừng cộng đồng | 260.0 | 170.0 | 808.0 | **1,238.0** |
| 2. | Đất cà phê | 4.5 | 3.8 | 7.0 | **15.3** |
| 3. | Đất trồng dược liệu | 4.1 | 1.7 | 3.0 | **8.8** |
| 4. | Đất chăn nuôi | 9.1 | 8.4 | 9.2 | **26.7** |
| 5. | Đất lúa nước | 24.0 | 23.0 | 22.0 | **69.0** |
| 6. | Đất nương rẫy (mì) | 9.0 | 14.0 | 7.9 | **30.9** |
| 7. | Đất khu dân cư | 17.1 | 22.7 | 10.7 | **50.5** |
| **Tổng cộng (ha)** | | **327.8** | **243.6** | **867.8** | **1,439.2** |

Tóm lại, kế hoạch sử dụng đất nhằm mục đích bảo vệ rừng hiện có và giảm thiểu phát rừng làm rẫy bằng cách chuyển dẫn từ sử dụng đất thu nhập thấp (trồng mì) sang sinh kế bền vững thu nhập cao, không đòi hỏi mở rộng phát rừng làm rẫy. Thu nhập hộ sẽ có tiềm năng tăng lên, tạo động lực cho người dân thay đổi sử dụng rừng theo cách bền vững.

Tại thôn, điều hành thực hiện quy hoạch sử dụng đất là BQLRCĐ bao gồm 4 thành viên đối với thôn Dak Lom và Dak Liêu (Trưởng ban, Phó ban, Giám sát và Kế toán kiêm thủ quỹ), và 6 thành viên đối với thôn Vi Chring (có thêm Phó ban giám sát và Thủ quỹ) tỉ lệ với nguồn thu carbon. Họ được cộng đồng bầu ra thông qua các cuộc họp toàn thể thôn và được UBND huyện phê duyệt thông qua. Theo quy định, chức năng của Trưởng và Phó ban là điều hành hay điều phối các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng. Kế toán và Thủ quỹ có trách nhiệm kế toán và bảo vệ quỹ cộng đồng. Trưởng và phó ban giám sát có chức năng là đầu mối quản lý cơ chế khiếu nại, giám sát hoạt động BQLRCĐ, chủ yếu là chia sẻ hưởng lợi.

Về bảo vệ rừng, tổng số 11 tổ tuần tra rừng được thành lập với sự tham gia của tất cả thành viên cộng đồng ở vùng dự án. Có 4, 3 và 4 tổ tuần tra tương ứng ở thôn Dak Lom, Dak Liêu và Vi Chring. Mỗi tổ gồm 11-15 hộ gia đình hoặc là có quan hệ gia đình, hàng xóm hay canh tác trên cùng một khu vực gần rừng cộng đồng. Phần lớn đàn ông, đại diện hộ gia đình trực tiếp tham gia. Phụ nữ có thể đóng góp một phần theo cách không chính thức bằng cách phát hiện và thông tin cho BQLRCĐ về các vụ vi phạm mà họ biết được khi làm rẫy, thu hái lâm sản phụ hay chăn thả gia súc. Thành viên nòng cốt của các tổ tuần tra sẽ được tập huấn sử dụng GPS, ghi chép mẫu biểu theo yêu cầu giám sát và báo cáo.

**E3Quản trị dự án cấp cộng đồng**

**Điều phối dự án**

Tiếp cận chính trong thiết kế và thực hiện dự án là thông qua sự tham gia của toàn thể người dân trong thôn. Theo kết quả tham vấn cộng đồng, các thôn dự án có trách nhiệm quản lý và thực hiện các hoạt động dự án trong khi FFI, điều phối dự án có trách nhiệm tính toán và báo cáo giảm phát thải, cũng như vận hành kiểm toán dự án (ví dụ thông qua dự án và thẩm tra định kỳ) và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các cộng đồng (xem biểu 5). Các hoạt động quản lý và điều phối tại cộng đồng sẽ do BQLRCĐ mỗi thôn đảm nhiệm.

**Biểu 5: Hoạt động dự án và trách nhiệm các bên liên quan**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Hoạt động dự án*** | ***Trách nhiệm*** | |
|  | ***Thôn dự án*** | ***Điều phối dự án (FFI)*** |
| ***Tuần tra rừng*** | 1. Lập kế hoạch 2. Tổ chức thực hiện bao gồm ghi chép số liệu | 1. Tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật 2. Tổng hợp dữ liệu và báo cáo 3. Giám sát |
| ***Trồng rừng*** | 1. Mua cây giống 2. Trồng, chăm sóc, ..v.v… | 1. Hỗ trợ kỹ thuật |
| ***Lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm*** | 1. Điều tra và lập kế hoạch 2. Thực hiện và giám sát | 1. Hỗ trợ kỹ thuật 2. Thúc đẩy tiến trình phê duyệt 3. Giám sát rừng |
| ***Thẩm tra dự án*** | 1. Tham gia vào công việc ở hiện trường | 1. Hỗ trợ kỹ thuật |
| ***Cải thiện sinh kế (Cà phê, chăn nuôi, dược liệu, ..v..v…)*** | 1. Đầu tư và thực hiện | 1. Tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật 2. Hỗ trợ phát triển hệ thống thị trường có sự tham gia |
| ***Quản lý dự án tại cộng đồng*** | 1. Điều hành dự án 2. Quản lý quỹ 3. Quản lý khiếu nại | 1. Hỗ trợ tăng cường năng lực 2. Hỗ trợ quản lý khiếu nại |

**Cơ chế khiếu nại và hệ thống quản lý khiếu nại**

Cơ chế khiếu nại được xây dựng dựa vào các thảo luận nhóm chuyên đề với các cộng đồng. Về mặt tăng cường năng lực (nhận thức), FFI nỗ lực giúp cộng đồng hiểu được quyền carbon và cơ chế khiếu nại dễ hiểu và dễ thực hiện vượt qua rào cản ngôn ngữ và trình độ văn hóa hạn chế. Cơ chế khiếu nại hoạt động theo cách thức sau:

Điều phối dự án cử ra một cá nhân làm đầu mối phụ trách cơ chế khiếu nại. Người này có trách nhiệm đánh giá liệu khiếu nại là hợp lệ hay không, nghiêm trọng hay không.

Cộng đồng có thể đưa ra khiếu nại thông qua các kênh: nói với nhân viên điều phối dự án khi họ đang ở trong thô hay ở văn phòng Kon Tum, gọi điện thoại cho người phụ trách trong khung giờ làm việc hay gửi tin nhắn hay nói với đại diện BQLRCĐ tại thôn. Khiếu nại sẽ được giải quyết trong vòng 5 ngày. Nếu một thành viên BQLRCĐ có khiếu nại, bản khiếu nại viết tay sẽ được nộp cho Văn phòng UBND xã để được giải quyết theo quy định của pháp luật trong vòng 15 ngày. (Sơ đồ 5)

|  |
| --- |
| Báo cáo  (nếu cần)  Báo cáo  (nếu cần)  Hộ gia đình  (gọi điện, nhắn tin, gặp trực tiếp)  Báo cáo  (nếu cần)  Báo cáo  (nếu cần)  Khiếu  nại  Khiếu  nại  Phạm vi dự án REDD+  UBND Huyện  UBND xã |

Sơ đồ 5: Trình bày khiếu nại về REDD+

Khiếu nại không nghiêm trọng có thể được giải quyết trong nội bộ cộng đồng theo cách truyền thống: BQLRCĐ sẽ triệu tập cuộc họp với các bên liên quan và giải quyết bằng cách giải thích và hòa giải dựa trên quy ước BVPTR. Khiếu nại không nghiêm trọng cũng có thể giải quyết theo cách có sự tham gia trực tiếp của điều phối dự án, cùng nhau thảo luận các biện pháp có thể được và cố gắng giải quyết thông qua đối thoại và thương lượng. Tất cả các khiếu nại nghiêm trọng (và khiếu nại không nghiêm trọng nhưng không được giải quyết theo cách truyền thống hay có sự tham gia) sẽ được giải quyết bởi UBND xã. Vui lòng xem Phụ lục 6 để biết thêm chi tiết.

Một bộ gồm 4 mẫu biểu được thiết kế để ghi chép, theo dõi và đăng ký khiếu nại, cũng như cung cấp cho cộng đồng mẫu giấy biên nhận thừa nhận rằng khiếu nại đã nhận được và đã giải quyết.

**F. Các dịch vụ hệ sinh thái và các lợi ích dự án khác**

## F1Lợi ích carbon

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **F1 – Các lợi ích carbon** | | | | | |
|  | **1** | **2** | **3** | **((1-2)-3)\*0.2** | **((1-2)-3)\*0.8** |
| **Loại hình can thiệp dự án** | **Mức phát thải cơ sở nghĩa là khi không có dự án tCO2e/ha)** | **Mức phát thải khi có dự án (t CO2e/ha)** | **Mức rò rỉ (tCO2e/ha)** | **Khấu trừ ở vùng xảy ra rủi ro (tCO2e/ha)** | **Lợi ích carbon thuần (tCO2e/ha)** |
| Tránh mất rừng | 84.30 | 22.45 | 8.43 | 10.68 | 42.74 |
| Chú ý rằng những tính toán cơ bản trong biểu này là từ phần G Mô tả chi tiết kỹ thuật   * Thông thường sẽ có mô tả chi tiết kỹ thuật cho mỗi can thiệp dự án (trong trường hợp một nhóm hoạt động REDD+ được thực hiện cùng nhau cho mỗi can thiệp đơn lẻ) | | | | | |

**F2Các lợi ích sinh kế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **F2 – Lợi ích sinh kế** | | | | | | | |
| **Sản xuất nông nghiệp** | **Tài chính và thu nhập** | **Dịch vụ môi trường (nước, đất,..)** | **Năng lượng** | **Gỗ và sản phẩm ngoài gỗ** | **Đất và đảm bảo quyền sử dụng đất** | **Quyền sử dụng tài nguyên** | **Tài sản văn hóa xã hội** |
| Nguồn nước tưới | Thu nhập thêm từ bán carbon | Ngăn chặn các thiên tai như sạt lở đất, lũ lụt gây ra bởi trồng mì | Củi đun | Gỗ gia dụng | Cấp sổ đỏ | Lế hoạch sử dụng đất cho giữ độ che phủ rừng, trồng dược liệu và các loại cây trồng thu nhập cao | Quản lý rừng cộng đồng thông qua nâng cao năng lực |
| Nguồn nước cho chăn nuôi và trồng trọt | Thu nhập bổ sung từ các hoạt động sinh kế | Tiểu khí hậu: ít xảy ra các sự cố thời tiết cực đoan, nhiều bóng râm, không khí trong lành |  | Thu hái lâm sản ngoài gỗ ngày càng tăng |  |  | Sự gắn kết/đoàn kết xã hội |
| Môi trường tốt cho cây trồng thụ phấn | Quỹ tiết kiệm thôn tăng lên với nguồn tín dụng carbon |  |  |  |  |  |  |

## F3Hệ sinh thái và lợi ích đa dạng sinh học

Hoàn thành biểu F3 mô tả tác động của mỗi can thiệp dự án đến hệ sinh thái (Yêu cầu PV 5.13) 

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **F3 – Các tác động của hệ sinh thái** | | | | |
| **Loại can thiệp (ở phần mô tả kỹ thuật)** | **Tác động đa dạng sinh học** | **Tác động đến nguồn nước** | **Tác động bảo vệ/năng suất của đất** | **Tác động khác** |
| REDD+ | Chà vá chân xám và các quần thể loài bị đe dọa khác có môi trường sống đầy đủ để ổn định | Cung cấp nước sạch được duy trì | Tính ổn định của đất được duy trì | Điều hòa tiểu khí hậu được duy trì |

# **G. Mô tả chi tiết kỹ thuật**

## G1Can thiệp dự án và các hoạt động

* Mô tả can thiệp dự án và trình bày làm thế nào can thiệp dự án có khả năng áp dụng được (Yêu cầu PV 5.1.1)

Can thiệp dự án đặt trọng tâm xoay quanh giảm tỉ lệ mất rừng trong vùng dự án. Khả năng áp dụng và những điều kiện ban đầu theo đó, chi tiết kỹ thuật có thể sử dụng, là mất rừng dạng ‘da báo’ ngoài kế hoạch nhà nước, gây ra bởi những mối đe dọa bên trong lẫn bên ngoài cộng đồng.

* Mô tả tất cả các hoạt động dự án và đầu vào cho can thiệp dự án và cho biết các hoạt động đó có thể áp dụng được như thế nào trong điều kiện địa phương (Yêu cầu PV 5.1.2)

Các hoạt động bao gồm:

* Hướng dẫn tham vấn cộng đồng dựa vào FPIC cho Quản lý rừng cộng đồng ở cấp độ dự án đã được xây dựng, có tham khảo các tài liệu liên quan của UN-REDD Việt Nam để làm cho hướng dẫn phù hợp và khả thi với bối cảnh vùng dự án.
* Tăng cường các mô hình quản trị rừng cộng đồng: Các Ban quản lý rừng cộng đồng và tổ tuần tra rừng đã được thành lập và phê duyệt bởi cơ quan chức năng;
* Khung quản trị rừng: Các quy ước bảo vệ phát triển rừng đã được xây dựng và phê duyệt.
* Đa dạng hóa sinh kế bền vững và cải thiện đời sống: Tiếp cận phát triển hệ thống thị trường có sự tham gia (bao gồm hệ thống thị trường) sẽ được sử dụng để xác định các cơ hội tốt nhất cho cộng đồng, cả về kết nối tốt hơn họ với các hệ thống thị trường hiện có và khai thác cơ hội phát triển sản xuất kinh doanh lâm sản ngoài gỗ, cho phép người dân tiếp cận các thị trường mới, và đa dạng nguồn thu nhập dần thay thế trồng mì.
* Phát triển các lô rừng gỗ để đáp ứng cho nhu cầu gỗ gia dụng trong tương lai, nhất là đối với thôn Dak Lom và Dak Liêu nơi rừng cộng đồng đã trở nên nghèo kiệt.
* Cơ chế chi trả từ nguồn thu carbon hay tài trợ nào khác được xây dựng đảm bảo các lợi ích được chi trả trực tiếp cho cộng đồng. Chi phí cho hoạt động tuần tra rừng và hoạt động BQLRCĐ được chi trả trực tiếp cho hộ gia đình tại thôn. Đối với cải thiện sinh kế, FFI chuyển tiền vào tài khoản cộng đồng mở tại ngân hàng PTNT huyện và sau đó BQLRCĐ có thể rút tiền với chứng thực đơn giản của UBND xã. Cho đến nay, mô hình được báo cáo là thành công và các thành viên chủ chốt BQLRCĐ đã được tập huấn về kỹ năng quản lý tài chính và kế toán.

## G2 Sự bổ sung (đóng góp của dự án) và tính nguyên vẹn môi trường rừng

* Trình bày các luật và quy định liên quan về quản lý đất đai và rừng để chứng minh các can thiệp dự án làm thế nào để đáp ứng được yêu cầu này (Yêu cầu PV 5.4.1)

Không có dự án, Không rõ ràng về quyền sử dụng đất gắn với các mâu thuẫn đất đai giữa các cộng đồng dự án hay kế cận với các tổ chức lâm nghiệp nhà nước và chính quyền địa phương làm trầm trọng thêm mất rừng. Bằng cách hỗ trợ các cộng đồng có được quyền đối với rừng cộng đồng, hỗ trợ họ tuần tra rừng, đa dạng và theo đuổi các cơ hội sinh kế bền vững, dự án thể hiện đóng góp rõ ràng.

Các rào cản về thể chế, khoa học, kỹ thuật, tài chính, văn hóa và xã hội cản trở dự án được mô tả ở biểu 6 dưới đây:

**Biểu 6: Các rào cản**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại rào cản** | **Mô tả** | **Các rào cản được giải quyết như thế nào?** |
| Tài chính | * Tỉ lệ nghèo cao đối với phần lớn đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng dự án * Người dân sống phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp tự cung cấp * Nhu cầu cao và ngày càng tăng về mì cao sản – nguyên nhân mất rừng * Các chương trình nhà nước trước đây (PFES và hỗ trợ) không đủ bồi thường chi phí cơ hội cho phát rừng làm rẫy | * Bán chứng chỉ Plan Vivo thông qua dự án REDD+ sẽ giảm chi phí cơ hội bảo tồn rừng và các cộng đồng dành đầu tư lâu dài cho bảo tồn * Thu nhập từ chứng chỉ Plan Vivo sẽ giúp cộng đồng có thêm nguồn thu thay vì phát rừng làm rẫy * Áp dụng tiếp cận phát triển hệ thống thị trường có sự tham gia sẽ đa dạng hóa thu nhập và khai thác lâm sản ngoài gỗ. |
| Kỹ thuật | * Nghèo đói và thiếu hỗ trợ kỹ thuật ngăn cản đa dang hóa các nguồn thu, cải thiện canh tác. Sản phẩm đầu ra tăng lên chủ yếu là mở rộng sản xuất gây mấy rừng * Sử dụng đầu vào nông nghiệp (phân bón vô cơ) để có thể tăng năng suất làm suy thoái đất | * FFI sẽ hỗ trợ phát triển hệ thống thị trường để xác định những cơ hội tốt nhất kết nối cộng đồng với các thị trường tiềm năng, kinh doanh lam sản ngoài gỗ. |
| Xã hội | * Tỉ lệ mù chữ cao và hạn chế tiếp cận giáo dục làm cho cộng đồng hạn chế về năng lực và các cơ hội sinh kế thay thế * Năng lực thấp và định cư ở vùng sâu vùng xa như là một rào cản tiếp cận tín dụng vi mô | * Là đơn vị phát triển dự án REDD+ có kinh nghiệm, FFI sử dụng kiến thức và kinh nghiệm trong thực hiện, khung pháp lý, hệ thống hành chính và các quan hệ đối tác với chính quyền địa phương |
| Văn hóa | * Phần lớn đồng bào dân tộc không thể nói tiếng Việt và vì vậy khó tiếp cận cơ hội việc làm. * Rào cản ngôn ngữ làm hạn chế việc học hỏi từ tập huấn nâng cao năng lực hỗ trợ bởi nhà nước về tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp | * FFI hỗ trợ mang lại cho cộng đồng các nguồn tài chính bên ngoài trong việc phát triển REDD+ * Với năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm trong nâng cao năng lực, FFI sẽ bảo đảm cộng đồng nhận được các cơ hội tập huấn có chất lượng |
| Thể chế và quản trị | * Tranh chấp /mâu thuẫn đất đai tồn tại giữa tổ chức lâm nghiệp nhà nước và cộng đồng, chủ yếu là đất nông nghiệp theo luật tục nhưng không được công nhận về pháp lý. Mâu thuẫn này làm trầm trọng thêm vấn đề phát rừng làm rẫy, hạn chế động lực người dân hướng đến quản lý rừng bền vững. | * Các đối tác dự án của FFI sẽ đảm bảo quyền sử dụng đất cho cộng đồng * FFI tăng cường quản trị rừng cộng đồng thông qua thiết lập BQLRCĐ ở 3 thôn dự án. * Các tổ tuần tra rừng được thành lập với sự tham gia tất cả các hộ gia đình ở mỗi thôn. |

* Cung cấp chứng cứ cho thấy vùng dự án không có những thay đổi tiêu cực trước khi bắt đầu dự án nhằm mục đích yêu cầu chi trả dịch vụ sinh thái (Yêu cầu PV 5.8)

Không có chứng cứ nào cho thấy vùng dự án đã có những thay đổi tiêu cực trước khi bắt đầu dự án để yêu cầu chi trả thêm. Hơn nữa, trong việc đánh giá rừng vào thời điểm bắt đầu năm 2019 sử dụng Bộ dữ liệu giám sát rừng toàn cầu (Global Forest Watch datasets) như mô tả trong phần G4, tất cả các diện tích rừng mất đi giai đoạn 2000-2018 đã không phân loại là rừng trong năm 2019 (nghĩa là ngay cả không có tái sinh/phục hồi rừng kể từ khi mất rừng). Đây là cách tiếp cận rất thận trọng.

* Trình bày chi tiết các dự án hay sáng kiến khác hoạt động ở trong vùng dự án và bất kỳ thỏa thuận nào khác để tránh trả trùng lặp (Yêu câu PV 5.14)

Không có hình thức tín dụng môi trường nào khác đã được tạo ra từ dự án này. Sẽ có thể FFI hay đối tác của FFI mong muốn tạo ra các hình thức tín dụng môi trường khác (như là tín dụng đa dạng sinh học) trong tương lai. Tuy nhiên, những tín dụng như thế sẽ không liên quan đến tín dụng hay bồi thường giảm phát thải GHG), và vì vậy không có rủi ro về chi trả hai lần.

Hơn nữa, đảm bảo rằng dự án này lồng ghép một cách có hiệu quả vào khuôn khổ phát triển REDD+ cấp vùng (huyện Kon Plông hay tỉnh Kon Tum) nơi có thể áp dụng phương pháp luận tính toán carbon này, sử dụng nguồn dữ liệu này, các phương trình và phương pháp tính toán tương tự như phương pháp của Việt Nam về các Mức Phát thải tham chiếu REDD+ (2016), đệ trình cho UNFCCC (ví dụ phương trình tương quan để ước tính sinh khối cây trên mặt đất), để tránh thổi phồng lợi ích carbon.

## G3Chu kỳ dự án

* Cho biết ngày bắt đầu dự án và chu kỳ dự án mà lợi ích khí hậu được tính toán (Yêu cầu PV 5.5, 5.6 & 5.17)

Dự án bắt đầu từ ngày 01/1/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2048 với chu kỳ tín dụng 30 năm. Sổ đỏ được cấp cho các cộng đồng có thời hạn 50 năm, vì vậy chu kỳ cung cấp tín dụng carbon có thể được kéo dài trong tương lai. Ngày bắt đầu dự án được chọn phù hợp với năm cộng đồng được cấp sổ đỏ cho vùng dự án (quý 2/2019), thời điểm tuần tra rừng đã được thực hiện.

## G4Kịch bản tham chiếu

|  |
| --- |
| Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_PV\_TechSpec\_May2019\_v3.xlsx   * Tab: XXXXXXXX |

Kịch bản tham chiếu được xem là hợp lý nhất nếu phản ánh sự tiếp nối xu hướng mất rừng trong phạm vi vùng dự án do không có cơ hội về phát triển kinh tế mới và hấp dẫn nào cho các cộng đồng hay những thay đổi tích cực hạn chế các rào cản về kỹ thuật, văn hóa và xã hội để ngăn chặn mất rừng. Tỉ lệ mất rừng trong vùng sinh cảnh dự án vì vậy được coi là tỉ lệ mất rừng tương lai.

**Tỉ lệ mất rừng cơ sở**

Tỉ lệ mất rừng trước đây ở vùng đối chứng từ năm 2008 đến 2018 được sử dụng làm tỉ lệ mất rừng cơ sở cho dự án REDD+ này.

**Vùng đối chứng**

Vùng đối chứng (Reference Area - RA) dùng cho phân tích mất rừng được xác định là toàn bộ xã Hiếu. Phạm vi rừng xã Hiếu đã được tải xuống từ GADM trang web (<https://gadm.org/download_country_v3.html>) vào quý 1/2019. Vùng dự án (project Area – PA) nằm ở trung tâm vùng đối chứng chiếm khoảng 6% diện tích toàn vùng. Và vì vậy vùng RA được coi là đủ kích cỡ cho phân tích này. Trong khi phương pháp tiếp cận ước tính mức phát thải tham chiếu phê duyệt bởi Plan Vivo (Plan Vivo, 2015) cung cấp hướng dẫn rằng vùng RA nên mở rộng khoảng 20-30 km tính từ vùng PA, yêu cầu này không khả thi đối với vị trí vùng PA vì hai lý do chính:

1. Xã Hiếu nằm ở cực Đông, tỉnh Kon Tum, tiếp giáp với tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định theo hướng Bắc và Đông Nam. Cả hai tỉnh này thuộc vùng ven biển Nam trung bộ, Việt Nam, và có động lực thay đổi sử dụng đất khác với xã Hiếu. Mở rộng vùng RA sang hai tỉnh này sẽ làm tăng đáng kể tỉ lệ mất rừng cơ sở và hệ quả là thổi phồng lên lợi ích carbon tiềm năng.
2. Về phía Nam của vùng PA và xã Hiếu, là Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng Nature Reserve, một Vườn quốc gia phân loại nhóm IV bởi IUCN. Phân loại khu bảo tồn này theo cách quản lý để bảo tồn môi trường sống và vì vậy mong đợi là giảm tỉ lệ mất rừng so với rừng ngoài khu bảo tồn.

**Dữ liệu GIS/Viễn thám sử dụng cho phân tích mất rừng**

Tỉ lệ mất rừng cơ bản đã được tính toán theo phương pháp tiếp cận Plan Vivo (Plan Vivo Approved Approach - PV AA) cho ước tính mức phát thải tham chiếu (Reference Emissions Levels, Plan Vivo, 2015). Dữ liệu của Hansen et al. 2013 (sử dụng bởi Theo dõi Rừng Toàn cầu - Global Forest Watch) về tỉ lệ phần trăm độ tàn che năm 2000 và tỉ lệ mất rừng giai đoạn 2000-2018 của Việt Nam đã được tải xuống trực tiếp ở dạng file raster theo kích cỡ 1 arc minute pixel (khoảng 29 x 29 m tại vùng đối chứng) từ Google Earth Engine. Lớp dữ liệu mất rừng 2000-2018 cho thấy các trường hợp chuyển tiếp từ đất có rừng sang đất không có rừng (nghĩa là mất rừng) hàng năm, chi tiết đến từng pixel, với những pixels hoặc mã hóa bằng số 0 (không có mất rừng 2000-2018) hoặc các số từ 01-18 chỉ trường hợp mất rừng xảy ra theo năm. Mô tả đầy đủ chi tiết kỹ thuật các lớp dữ liệu này có thể tìm thấy trong Hansen et al (2013).

**Định nghĩa rừng**

Định nghĩa rừng của Việt Nam được sử dụng theo hồ sơ đệ trình của Bộ NNPTNT (MARD) cho UNFCCC về các mức phát thải tham chiếu REDD+ (2016). Nói một cách ngắn gọn, rừng là một hệ sinh thái có độ tàn che tối thiểu là 10%, với cây có chiều cao tổi thiểu 5 m (ở tuổi trưởng thành) và diện tích tối thiểu 0.5 ha. Các lớp dữ liệu của toàn bộ diện tích đất có rừng trong ranh giới xã Hiếu cho thấy khoảng 90% có độ che phủ rừng ≥80% vào năm 2000.

**Phân tích tỉ lệ mất rừng trước đây**

Tất cả các phân tích được tiến hành trên phần mềm ArcMAP GIS (ESRI), với các lớp thông tin GIS theo hệ thống tọa độ WGS 1984 UTM vùng 49N. Tỉ lệ mất rừng cơ sở được tính theo chu kỳ 10 năm ngay trước khi bắt đầu dự án PV, giữa 2008 và 2018. Các pixels ghi lại các trường hợp mất rừng trong gian đoạn 2008-2018 trong phạm vi vùng đối chứng. Tỉ lệ mất rừng hàng năm được tính toán theo phương pháp tiếp cận của Plan Vivo Approved Approach (PV AA) cho ước tính các mức phát thải tham chiếu (Plan Vivo, 2015), Phần A4 “Ướt tính tỉ lệ mất rừng cơ sở”.

Tỉ lệ mất rừng cơ sở trong vùng đối chứng giai đoạn 2008-2018 là 0.59% /năm (Biểu 7).

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại đất** | **Diện tích 2008 (ha)** | **Diện tích 2018 (ha)** | **Mất rừng cơ sở** | | |
| **Mất rừng 2008-2018 (ha)** | **Diện tích mất rừng (ha/năm)** | **Tỉ lệ mất rừng/năm (%)** |
| Có rừng | 19,680.71 | 18,515.08 | 1,165.63 | 116.56 | 0.59% |
| Không có rừng | 966.44 | 2,132.07 | NA | NA | NA |
| Tổng cọng | 20,647.15 | 20,647.15 | NA | NA | NA |

Kết quả tính toán đầy đủ chi tiết được trình bày trong trang Excel như nói ở trên.

* Các bể chứa carbon. Lập danh sách các bể chứa carbon và nguồn phát thải sẽ được tính đến và giải thích lý do tại sao các nguồn khác bị loại trừ (Yêu cầu PV 5.15)

|  |
| --- |
| Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_PV\_TechSpec\_May2019\_v3.xlsx  Tab: XXXXXXXX |

**Các bể chứa carbon**

Các bể chứa carbon được chọn để đo đếm, và những biện minh được liệt kê ở biểu 7.

**Biểu 7. Các bể chứa carbon lựa chọn để đo đếm và/hay đưa vào tính toán trữ lượng carbon**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bể chứa Carbon chính** | **Bể phụ** | **Lý do – tại sao các bể này đưa vào hay loại ra** |
| Bể chứa sinh khối trên mặt đất Above-Ground Live Biomass (AGLB) | Sinh khối trên mặt đất (AGB) | Bao gồm: Đây là nguồn/bể carbon chiếm ưu thế nhất trong vùng dự án. |
| Sinh khối trên mặt đất không phải cây (NTAGB) | Bao gồm: Về hiệu quả chỉ phí cần phải chọn mẫu và đo đếm bể này cho dù trên thực tế bể carbon này là không đáng kể. |
| Cây gỗ chết khô (DW) | Gỗ cây đứng chết khô (DSW) | Bao gồm: Đã xem xét hiệu quả chi phí để chọn mẫu và đo đếm bể này. |
| Gỗ cây chết nằm (DLW) | Bao gồm: Đã xem xét hiệu quả chi phí để chọn mẫu và đo đếm bể này. |
| Sinh khối dưới mặt đất (BGB) | Không áp dụng | Bao gồm: Bể này được tính toán nếu có tỉ lệ tương xứng với sinh khối trên mặt đất, có hiệu quả chi phí để đưa vào. |
| Chất hữu cơ trong đất (SOM) | Không áp dụng | Loại trừ: Đã không được xem là có hiệu quả chi phí để đo đếm bể này. Bể này sẽ có thể tăng lên theo kịch bản dự án và vì vậy cần thận trọng khi loại trừ. |
| Sinh khối sau mất rừng Biomass of (PDAGB) | Sinh khối trên mặt đất (AGB) | Bao gồm: Tính toán bể này có đượ từ các nguồn tài liệu nghiên cứu/học thuật. |
| Sinh khối dưới mặt đất (PDBGB) | Bao gồm: Bề này được tính toán nếu có tỉ lệ tương xứng với sinh khối trên mặt đất sau mất rừng, có hiệu quả chi phí để đưa vào. |
| Các sản phẩm gỗ về lâu dài (LTWP) | Không áp dụng | Loại trừ tại thời điểm dự thảo tài liệu mô tả chi tiết kỹ thuật dự án: Các kế hoạch quản lý rừng bền vững hiện đang được xây dựng cho 3 thôn dự án. Bể này sẽ đưa vào tính toán về sau. |

* Phương pháp luận baseline. Lượng hóa trữ lượng carbon ban đầu đối với mỗi bể chứa carbon và mô tả cách thực hiện (Yêu cầu PV 5.18)

|  |
| --- |
| Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_PV\_TechSpec\_May2019\_v3.xlsx   * Tabs: XXXXXXXX   Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_AGB\_NestedPlots\_v1.3  Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_AGB\_NoNestedPlots\_v1.2  Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_NTAGB\_v1.2  Excel Spreadsheet Tool: Hieu-Commune\_Deadwood\_v1.4  Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_DominantTreesWoodDensity\_v1.1  Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_GWDDSpWoodDensities\_v1.1 |

**Phương pháp luận baseline - Lượng hóa trữ lượng carbon ban đầu**

Lượng hóa trữ lượng carbon ban đầu tiếp theo Lựa chọn D “Thực hiện điều tra sinh khối có sử dụng các ô mẫu” theo phương pháp tiếp cận PV để ước tính các mức phát thải tham chiếu (2015). Tổng số 60 ô mẫu đã được điều tra vào năm 2013-2014. Các ô mẫu được phân bố trên toàn bộ vùng tham chiếu (toàn bộ xã Hiếu). Phương pháp tiếp cận chọn mẫu được áp dụng bởi vì dự án dự tính ban đầu được xây dựng cho tất cả 11 thôn xã Hiếu. Ước tính trữ lượng carbon ban đầu vì vậy được xem là đại diện cho trữ lượng carbon rừng của toàn bộ sinh cảnh xã Hiếu (bao gồm cả vùng dự án). Dữ liệu từ 60 ô mẫu đã được sử dụng trong phần trình bày chi tiết kỹ thuật vì mục tiêu tương lai mở rộng dự án cho toàn bộ xã Hiếu.

Các ô mẫu điều tra rừng được thiết lập theo Quy trình điều tra tiêu chuẩn FFI (SOP) về ước tính sinh khối trên mặt đất (2013). Quy trình này dựa trên các Quy trình điều tra tiêu chuẩn của Winrock International về đo đếm carbon trên mặt đất (Walker et al. 2012). Trong tất cả các ô mẫu, các bể chứa carbon sinh khối cây trên mặt đất, sinh khối không phải là cây trên mặt đất, cây chết khô đứng và nằm đều được chọn mẫu và đo đếm.

**Sinh khối cây còn sống trên mặt đất**

15 ô mẫu bao gồm 2 ô phụ có bán kính 14 m, nằm ở vị trí cách trung tâm ô 25 m về phía Đông và Tây. Trong phạm vi mỗi ô phụ, tất cả các cây có đường kính DBH ≥ 5 cm được đo đếm và xác định tên loài (hay chi nếu không xác định được tên loài). 45 ô còn lại cũng bao gồm 2 ô phụ có bán kính 14 m, nằm cách trung tâm ô 25 m về phía Đông và Tây; tuy nhiên chỉ cây có đường kính DBH ≥10 cm được đo đếm. Cây với đường kính DBHs 5-10 cm được đo đếm ở các ô có bán kính 4m thêm vào.

Cây/sinh khối trên mặt đất (trọng lượng chất khô kg) được tính toán từ cây đường kính DBHs sử dụng phương trình được xây dựng (dưới đây) từ 115 cây khai thác ở vùng Tây Nguyên, Việt Nam nơi có vùng dự án (dùng để tham khảo). Cấu trúc và tổ thành rừng cộng đồng vì vậy có thể so sánh được, và phương trình này được sử dụng tính toán carbon ở cấp quốc gia.

AGB (kg) = 0.222 \* DBH2.387

Phương trình đã được sửa đổi để áp dụng biến số trọng lượng riêng của gỗ các loài như dưới đây, dựa vào các khuyến nghị của Ketterings et al. (2001):

AGB (kg) = 0.222 \* Species Wood Density \* DBH2.387

Trọng lượng riêng của gỗ các loài được ước tính từ Dữ liệu trọng lượng riêng gỗ toàn cầu (Global Wood Density Database - GWDD, REF). Khi không có dữ liệu về loài cây, trọng lượng của Chi được áp dụng. Đối với loài cây không có dữ liệu về trọng lượng riêng của cả loài và chi, chỉ số trọng lượng riêng bình quân của tất cả các cây ≥30 cm DBH trong các lô điều tra được sử dụng là (0.575 g/cm3). Ước tính sinh khối trên mặt đất được chuyển sang carbon bằng cách áp dụng nhân tố 0.47 theo Phương pháp tiếp cận ước tính mức phát thải tham chiếu PV (2015).

**Sinh khối không phải là cây trên mặt đất (NTAGB)**

NTAGB được tính toán theo cách chọn mẫu sử dụng kỹ thuật khai thác cây để phân tích, theo đó tất cả sinh khối cây có đường kính ≤ 5cm DBH được chặt và cân từ ô mẫu kích cỡ 2x2m. Một ô phụ của 30 ô mẫu đầu tiên được lấy để phân tích phòn thí nghiệm để xác định tỉ lệ trọng lượng khô-ướt bình quân. Tỉ lệ này sau đó áp dụng để tính toán trọng lượng ướt/tươi của sinh khối NTAGB lấy mẫu từ 30 ô mẫu đó.

**Gỗ cây chết khô đứng**

Cây chết đứng được phân Loại 1 với thành phần tương tự như cây sống (nghĩa là có cành nhánh), và Loại 2 có ít hay thậm chí không có nhánh. Sinh khối Loại 1 được ước tính bằng cách sử dụng quy trình tương tự áp dụng cho cây sống và trọng lượng riêng bình quân của tất cả các cây có đường kính DBH ≥30 cm. Sinh khối trên mặt đất của Loại 2 được tính toán bằng cách nhân khối lượng thân cây với khối lượng riêng bình quân của tất cả các cây có đường kính DBH ≥30 cm.

**Gỗ cây chết ngã**

Gỗ cây chết khô ngã được đo đếm sử dụng phương pháp lát cắt ngang (Harmon & Sexton, 1996), theo đó đường kính và phân loại gỗ (cứng, trung bình, mềm) được ghi chép cho mỗi mặt cắt ngang với khoảng cách 50cm. Tỉ trọng carbon của gỗ chết khô nằm được tính toán bằng cách sử dụng phương trình Warren and Olsen 1964, được hiệu chỉnh bởi Van Wagener 1968.

**Sinh khối dưới mặt đất (BGB)**

BGB (tC/ha) được tính toán bằng cách nhân sinh khối trên mặt đất đối với cây sống với 0.37 theo Phương pháp tiếp cận ước tính mức phát thải tham chiếu của PV (2015).

**Sinh khối sau mất rừng (PDAGB)**

Sinh khối trên mặt đất sau mất rừng được sử dụng với giá trị của cây bụi thảm tươi nhiệt đới 60 tAGB/ha theo IPCC 2006 (Vùng châu Á). Giá trị carbon của đất có cây bụi thảm tươi được lựa chọn một cách thận trọng khi vắng mặt trồng mì trong thời gian bỏ hóa. Sinh khối dưới mặt đất sau mất rừng được tính toán bằng cách sử dụng tỉ lệ rễ và chồi 0.4 theo Hướng dẫn IPCC 2006. Tỉ lệ này cao hơn tỉ lệ (0.37) của Phương pháp tiếp cận ước tính mức phát thải tham chiếu PV (2015), và vì vậy rất thận trọng.

Trữ lượng carbon ban đầu được trình bày ở biểu 8.

**Biểu 8. Trữ lượng carbon rừng ban đầu và sau mất rừng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tham số** | **Các bể chứa carbon** | | | | | **Các bể chứa carbon sau mất rừng** | | | | | **ĐVT** |
| **AGB** | **NTAGB** | **DW** | **BGB** | **Total** | **AGB** | **NTAGB** | **DW** | **BGB** | **Total** |
| Trị trung bình | 117.4 | 4.0 | 10.3 | 43.4 | 175.1 | 28.20 | 0.00 | 0.00 | 12.00 | 40.20 | tC/ha |
| Độ lệch chuẩn | 42.8 | 2.7 | 7.3 | 15.8 | 59.54 | NA | NA | NA | Na | NA | tC/ha |
| Độ tin cậy 95% | 11.1 | 0.7 | 1.9 | 4.1 | 15.4 | 3.0 | 0.0 | 0.0 | 1.2 | 4.0 | tC/ha |
| Độ tin cậy theo % giá trị trung bình | 9.4 | 17.4 | 9.4 | 18.2 | 8.8 | NA | NA | NA | NA | NA | % |

* Lượng phát thải cơ sở. Ước tính sự thay đổi về trữ lượng carbon cho mỗi bể chứa trong điều kiện cơ bản (nghĩa là không có tác động dự án). Refer to any approved approaches that you have used for this. (PV requirement 5.18)

|  |
| --- |
| Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_PV\_TechSpec\_May2019\_v3.xlsx   * Tabs: XXXXXXXX |

**Biểu 9: Các nguồn phát thải**

| **Nguồn phát thải** | **Loại khí** | **Bao gồm?** | **Biện minh/Giải thích** |
| --- | --- | --- | --- |
| Chuyển đổi rừng sang đất không có rừng | CO2 | Có | Đây là nguồn khí thải carbon chiếm phần lớn trong vùng dự án. |
| Đốt nương làm rẫy | Khác | Có | Mê tan (CH4) và Ni tơ oxit (NO2) từ đốt nương làm rẫy được tính toán và đưa vào. |
| Đốt cháy nhiên liệu hóa thạch | CO2 | Không | Không có hoạt động này trong kịch bản dự án và vì vậy loại trừ ra. |
| N2O từ sử dụng phân bón | N2O | Không | Không có hoạt động làm tăng phân bón được thực hiện, vì vậy loại trừ ra. |

**Khí phát thải từ mất rừng**

Khí phát thải từ mất rừng đối với mỗi bể chứa carbon được thể hiện ở biểu 10.

**Biểu 10. Thay đổi trong mỗi bể chứa carbon khi chuyển từ rừng sang đất không có rừng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tham số** | **AGL** | **NTAGB** | **DW** | **BGB** | **Tổng** | **ĐVT** |
| Giá trị trung bình bể chứa carbon rừng | 117.4 | 4.0 | 10.3 | 43.4 | 175.1 | tC/ha |
| Giá trị trung bình bể chứa sau mất rừng | 28.2 | 0.0 | 0.0 | 12.0 | 40.2 | tC/ha |
| Thay đổi | -89.2 | -4.0 | -10.3 | -31.4 | -134.9 | tC/ha |
| Quy đổi lượng khí phát thải CO2e | 327.2 | 14.7 | 37.9 | 115.3 | 495.2 | tCO2e/ha |

**Ước tính khí phát thải ngoài CO2 do cháy rừng**

Rừng trong vùng dự bị chặt phá chủ yếu là do đốt nương làm rẫy. Khí nhà kính bao gồm Mê tan (CH4) và Oxit Ni tơ (NO2) được tính toán theo phương trình 2.27, hướng dẫn điều tra khí nhà kính của IPCC 2006. Ướt tính mỗi t/ha khí nhà kính được chuyển đổi sang tCO2e bằng cách nhân với các hệ số tiềm năng làm ấm lên toàn cầu (28 đối với khí mê tan và 265 đối với oxit ni tơ theo Báo cáo đánh giá lần thứ năm của IPCC, 2014)

**Biểu 11: Ước tính khí thải ngoài CO2 do đốt cháy sinh khối**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phát thải khí GHG** | **tCO2e** | **ĐVT** |
| Mê tan (CH4) | 36.11 | tCO2e/ha |
| Oxit ni tơ (N2O) | 10.05 | tCO2e/ha |
| **Tổng cộng khí CO2e do đốt nương làm rẫy** | **46.2** | **tCO2e/ha** |

* Các nguồn dữ liệu. Trình bày chi tiết tất cả các nguồn dữ liệu, phương pháp luận, các hệ số và giả định và biện minh về các giả định được sử dụng (Yêu cầu PV 5.2)

Chi tiết tất cả các nguồn dữ liệu, phương pháp luận, các hệ số và giả định đã sử dụng, được cung cấp ở trang Excel này:

|  |
| --- |
| Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_PV\_TechSpec\_May2019\_v3.xlsx   * Tabs: SUMMARY |

## G5Các lợi ích dịch vụ hệ sinh thái

* Phương pháp tính toán các lợi ích hệ sinh thái. Đối với mỗi bể chưa, mô tả các lợi ích khí hậu mong đợi (khi có dự án) được lượng hóa như thế nào. Tham khảo các phương pháp tiếp cận đã được công nhận. (Yêu cầu PV 5.7, 5.18)

|  |
| --- |
| Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_PV\_TechSpec\_May2019\_v3.xlsx   * Tabs: XXXX |

Các lợi ích dự án được tính toán theo phương pháp tiếp cận Ước tính lợi ích khí hậu của PV (2017). Các lợi ích khí hậu cho kịch bản dự án được tính toán sử dụng phương pháp chênh lệch trữ lượng carbon (Ref), theo đó sự chênh lệch trữ lượng carbon trước và sau mất rừng (nghĩa là rừng chuyển sang đất cây bụi) được tính toán hàng năm cho cả kịch bản dự án và không có dự án cho chu kỳ dự án (30 năm). Sự chênh lệch này được tính gộp với CO2e của lượng khí phát thải ngoài CO2 được tạo ra từ đốt nương làm rẫy, để tạo ra hệ số phát thải/ha (EF) sử dụng phương trình dưới đây:

Hệ số phát thải (EF) = (CFOR – CPD) + LFIRE

Ghi chú:

CFOR = Trữ lượng carbon rừng (tổng các bể chứa, tCO2e/ha)

CPD = Trữ lượng carbon sau mất rừng (tổng các bể chứa, tCO2e/ha)

LFIRE = Khí phát thải ngoài CO2 từ đốt nương làm rẫy (tCO2e/ha)

Thay đổi trữ lượng carbon ở mỗi bể chứa và hệ số phát thải cuối cùng được đưa vào biểu 12 dưới đây.

**Biểu 12: Trữ lượng carbon đối với mỗi bể chứa**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tham số** | **AGL** | **NTAGB** | **DW** | **BGB** | **Total** | **ĐVT** |
| Lượng CO2e do mất rừng | 327.2 | 14.7 | 37.9 | 115.3 | 495.2 | tCO2e/ha |
| Lượng CO2e do đốt nương làm rẫy | NA | NA | NA | NA | 46.2 | tCO2e/ha |
| **Hệ số phát thải: rừng chuyển sang đất trống** | **NA** | **NA** | **NA** | **NA** | **541.3** | **tCO2e/ha** |

* Lợi ích khí hậu mong đợi. Ước tính lợi ích khí hậu (lợi ích carbon) đối với mỗi bể chứa cho biết được tính toán như thế nào (Yêu cầu PV 5.1.3, 5.7, 5.15 & 5.18)

Các lợi ích khí hậu mong đợi đối với bể chứa carbon có được từ tổng trữ lượng carbon trình bày ở biểu 13. Toàn bộ lợi ích này được tính toán hàng năm (năm = *t*) bằng cách nhân diện tích rừng từ giai đoạn trước đây (nghĩa là *t-1*) với tỉ lệ mất rừng cơ sở, và trừ đi giá trị này từ diện tích rừng tại năm thứ *t-1* (kết quả tính toán diện tích mất đi theo ha/năm). Tính toán tương tự như thế nhưng thay thế tỉ lệ mất rừng cơ sở bằng tỉ lệ mất rừng khi có dự án để tính diện tích mất rừng theo kịch bản dự án (ha) ở năm thứ *t*. Kết quả của hai cách tính toán được nhân với hệ số phát thải để tính lượng phát thải CO2e cơ sở và khi có dự án cho năm thứ *t*. Lượng phát thải CO2e hàng năm khi có dự án được trừ đi lượng phát thải cơ sở để tính lượng phát thải dự án giảm đi năm thứ *t*.

* Tóm tắt. Tính toán toàn bộ lợi ích của tất cả các bẻ chứa carbon. Thể hiện các con số như tCO2/năm. Đưa những con số này vào biểu F1. (Yếu cầu PV 5.15 & 5.18)

Lợi ích khí hậu như mong đợi được trình bày ở biểu 13.

**Biểu 13: Giảm phát thải cơ sở và dự tính theo kịch bản dự án.**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm dự án** | **Emissions (tCO2e)** | | | **Lượng phát thải giảm (tCO2e)** | **Lượng phát thải giảm – Rò rỉ (tCO2e)** |
| **Kịch bản tham chiếu** | **Kịch bản dự án** | **Rò rỉ** |
| 0 | - | - | - | - | - |
| 1 | 3,664.52 | 916.13 | 366.45 | 2,381.94 | 1,905.55 |
| 2 | 3,642.90 | 914.78 | 364.29 | 2,363.83 | 1,891.06 |
| 3 | 3,621.40 | 913.43 | 362.14 | 2,345.83 | 1,876.67 |
| 4 | 3,600.04 | 912.08 | 360.00 | 2,327.95 | 1,862.36 |
| 5 | 3,578.80 | 910.74 | 357.88 | 2,310.18 | 1,848.15 |
| 6 | 3,557.68 | 909.39 | 355.77 | 2,292.52 | 1,834.02 |
| 7 | 3,536.69 | 908.05 | 353.67 | 2,274.97 | 1,819.98 |
| 8 | 3,515.83 | 906.71 | 351.58 | 2,257.53 | 1,806.03 |
| 9 | 3,495.08 | 905.37 | 349.51 | 2,240.20 | 1,792.16 |
| 10 | 3,474.46 | 904.04 | 347.45 | 2,222.98 | 1,778.38 |
| 11 | 3,453.96 | 902.71 | 345.40 | 2,205.86 | 1,764.69 |
| 12 | 3,433.58 | 901.37 | 343.36 | 2,188.85 | 1,751.08 |
| 13 | 3,413.33 | 900.04 | 341.33 | 2,171.95 | 1,737.56 |
| 14 | 3,393.19 | 898.72 | 339.32 | 2,155.15 | 1,724.12 |
| 15 | 3,373.17 | 897.39 | 337.32 | 2,138.46 | 1,710.77 |
| 16 | 3,353.27 | 896.07 | 335.33 | 2,121.87 | 1,697.50 |
| 17 | 3,333.48 | 894.75 | 333.35 | 2,105.39 | 1,684.31 |
| 18 | 3,313.81 | 893.43 | 331.38 | 2,089.01 | 1,671.20 |
| 19 | 3,294.26 | 892.11 | 329.43 | 2,072.73 | 1,658.18 |
| 20 | 3,274.83 | 890.79 | 327.48 | 2,056.55 | 1,645.24 |
| 21 | 3,255.50 | 889.48 | 325.55 | 2,040.48 | 1,632.38 |
| 22 | 3,236.30 | 888.17 | 323.63 | 2,024.50 | 1,619.60 |
| 23 | 3,217.20 | 886.86 | 321.72 | 2,008.63 | 1,606.90 |
| 24 | 3,198.22 | 885.55 | 319.82 | 1,992.85 | 1,594.28 |
| 25 | 3,179.35 | 884.24 | 317.94 | 1,977.17 | 1,581.74 |
| 26 | 3,160.59 | 882.94 | 316.06 | 1,961.60 | 1,569.28 |
| 27 | 3,141.95 | 881.64 | 314.19 | 1,946.12 | 1,556.89 |
| 28 | 3,123.41 | 880.34 | 312.34 | 1,930.73 | 1,544.59 |
| 29 | 3,104.98 | 879.04 | 310.50 | 1,915.45 | 1,532.36 |
| 30 | 3,086.66 | 877.74 | 308.67 | 1,900.25 | 1,520.20 |
| **30 năm:** | **101,028.45** | **26,904.09** | **10,102.85** | **64,021.52** | **51,217.22** |
| **Trung bình:** | **3,367.62** | **896.80** | **336.76** | **2,134.05** | **1,707.24** |

## G6Rò rỉ và sự không ổn định

* Xác định giảm phát thải tiềm năng về lợi ích khí hậu do rò rỉ. Nếu giảm đáng kể, mô tả dự án làm như thế nào (Yêu cầu PV 5.19 & 5.20)

**Rò rỉ**

Vùng rừng dự án nằm hoàn toàn trong ranh giới 03 thôn Dak Lom, Dak Liêu và Vi Chring. Phần lớn rừng ngoài vùng dự án nhưng trong phạm ranh giới các thôn (ý nói theo ranh giới truyền thống) được hợp đồng bảo vệ rừng với Lâm trường Măng La và BQLRPH Thạch Nham, và vì vậy người dân được nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng. Khả năng rò rỉ carbon vì vậy có thể coi là thấp, as displacement of deforestation to forest areas within the village administrative boundaries but in the REDD+ project area would subsequently lead to reduce. Ước tính rò rỉ carbon theo kịch bản dự án bằng 10% của mất rừng cơ sở, được áp dụng cho tính toán lợi ích khí hậu (Biểu 13).

**Giám sát rò rỉ**

Mất rừng trong vùng dự án sẽ được giám sát hàng năm, theo dữ liệu mất độ che phủ rừng được cập nhật bởi cơ quan Theo dõi Rừng Toàn cầu (GFW). Độ phân giải (30x30m) của dữ liệu GFW (hàng năm) là khá cao, sẽ cho phép lợi ích khí hậu và rò rỉ tiềm năng được tính toán theo cách trước đây hàng năm hay 2 năm/lần. Người dân chủ yếu đi bộ hay xe máy trong vùng sinh cảnh dự án để khai thác rừng (làm mất rừng), và họ có cách tiếp cận lấy cộng đồng làm trung tâm (nghĩa là khu dân cư cộng đồng hay khu vực nhà đầm cộng đồng) đối với các hoạt động hàng ngày của họ, và không phải thường xuyên mất thời gian hơn 01 ngày để di chuyển tính từ nhà của họ. Người dân vì vậy được cho rằng có ‘ngưỡng chi phí’ cho khoảng cách-chi phí tối đa để đi lại, khoảng 2 km. Vùng rò rỉ được xác định ở khoảng cách 2 km xung quanh ranh giới cụm 3 thôn, sẽ được phân tích để đo đếm rò rỉ carbon dự án.

* Xác định sự không chắc chắn nằm ở đâu trong tính toán và việc ước tính lợi ích khí hậu carbon một cách thận trọng được tính đến như thế nào (Yêu cầu PV 5.2)

**Sự không chắc chắn**

Sự không chắc chắn trong trữ lượng carbon rừng (tC/ha) được tinh toán bằng cách sử dụng hàm tổn thất (Winrock International, Hướng dẫn kỹ thuật dự án LEAF cho xây dựng Hệ thống Giám sát rừng quốc gia cho REDD+). Độ tin cậy 95% - phần trăm của giá trị trung bình được tính toán cho mỗi bể chứa carbon. Phương trình sau được sử dụng để phần trăm không chắc chắn:



Ghi chú:

*Utotal* = Phần trăm không chắc chắn (tính không chắc chắn tương đối) theo tổng của số lượng

*Χi* = Ước tính trị trung bình cho bể chứa

*Ui* = Phần trăm không chắc chắn (Độ tin cậy 95% là phần trăm của trị trung bình) cho mỗi bể chứa

Toàn bộ phần trăm không chắc chắn trong trữ lượng carbon ban đầu được xác định là: 6.83%. Những người xây dựng dự án xem xét mức độ không chắc chắn này theo trữ lượng carbon ban đầu cho quy mô dự án này chấp nhận được và không yêu cầu khấu trừ phần trăm không chắc chắn.

Tỉ lệ mất rừng cơ sở được tính dựa vào tỉ lệ mất rừng bình quân trong quá khứ ở vùng đối chứng theo chu kỳ 10 năm với độ phân giải 30 m2 (Phần G4). Sự không chắc chắn về tham số này vì vậy được coi bằng 0.

* Xác định và liệt kê các giải định chủ yếu đã sử dụng trong tính toán. Mô tả các cách tiếp cận sẽ sử dụng để củng cố các giả định (bao gồm cập nhật phần mô tả kỹ thuật) (Yêu cầu PV 5.3 & 5.9.5)

Các phương trình tính toán và các giả định được liệt ke trong trang Excel dưới đây.

|  |
| --- |
| Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_PV\_TechSpec\_May2019\_v3.xlsx   * Tabs: SUMMARY |

**Tham khảo**

|  |
| --- |
| Excel Spreadsheet Tool: Hieu\_Commune\_PV\_TechSpec\_May2019\_v3.xlsx   * Tabs: REFERENCES |

# **H. Quản lý rủi ro**

## H1 Xác định các rủi ro

Những rủi ro chính là về biến động giá carbon và sự ảnh hưởng đến những cam kết của cộng đồng thực hiện quản lý rừng bền vững.

## H2 Vùng rủi ro

Vùng xảy ra rủi ro đối với dự án là 20% theo đánh giá rủi ro dự án trình bày ở biểu XX dưới đây.

**Biểu 14: Vùng rủi ro**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phân loại rủi ro** | **Yếu tố rủi ro** | **Hoạt động giảm thiểu rủi ro** | **Xếp loại** |
| Về mặt xã hội | Quyền sử dụng đất bị tranh chấp | Mức độ: Thấp  Các thôn dự án sẽ được bảo đảm được cấp sổ trong quý 2/2019. Sổ đỏ hàm chứa đầy đủ các quyền sử dụng đất ở Việt nam, có hiệu lực 50 năm. | 2 |
| Quyền carbon bị tranh chấp | Mức độ: Thấp  Lợi ích khí hậu của cộng đồng sẽ được bảo đảm/bảo vệ bởi chính phủ Việt Nam khi luật định và chính sách về quyền carbon được xây dựng. |
| Sự không ổn định về chính trị và xã hội | Mức độ: Thấp  Mức độ không ổn định về chính trị và xã hội tương đối thấp ở Việt Nam. Từ năm 2000, Việt Nam được xếp loại trên mức trung bình toàn cầu về Chỉ số Ổn định chính trị theo Ngân hàng Thế giới. |
| Hỗ trợ cho cộng đồng thực hiện dự án không được duy trì | Mức độ: Trung bình  FFI hiện diện lâu dài trong vùng dự án và đã hỗ trợ tăng cường năng lực, tập huấn, và phát triển cơ cấu quản trị rừng cộng đồng. |
| Về mặt kinh tế | Tài chính không đủ bảo đảm cho thực hiện các hoạt động dự án | Mức độ: Thấp  FFI (Điều phối dự án) có kế hoạch bảo đảm quỹ tài trợ cho vùng sinh cảnh dự án ở quy mô lớn hơn. | 3 |
| Các loại sử dụng đất mới that thế sử dụng đất truyền thống (mì) trở nên hấp dẫn hơn đối với cộng đồng | Mức độ: Thấp  Sự hấp dẫn của các loại hình sử dụng mới tùy thuộc vào thị trường, không thể giảm thiểu được bởi Điều phối dự án, FFI.  FFI sẽ hỗ trợ kỹ thuật để đa dạng hóa sinh kế bền vững sử dụng phương pháp tiếp cận Phát triển Hệ thống Thị trường có sự tham gia (PMSD). |
| Các đối tượng bên ngoài (ví dụ lâm tặc) hoạt động đi ngược lại lợi ích khí hậu | Mức độ: Thấp  Tăng cường tập huấn và bắt đầu phương pháp tuần tra rừng dẫn dắt bởi cộng đồng có hiệu quả sẽ ngăn cản sự xâm nhập của các đối tượng bên ngoài. |
| Về môi trường | Cháy rừng | Mức độ: thấp  Mối đe dọa cháy rừng là rất thấp đối với kiểu rừng này ở vùng dự án. | 1 |
| Sâu bệnh hại | Mức độ: thấp  Rừng tự nhiên giàu có/đa dạng loài không bị đe dọa bởi sự bùng nổ sâu bệnh hại. Sẽ không có việc trồng rừng/phục hồi rừng với các loài đơn lẻ được thực hiện. |
| Thời tiết cực đoan và các sự cố về địa chất | Mức độ: thấp  Vùng Tây nguyên ít khi trải qua các sự cố về địa chất/thời tiết cực đoan. |
| Về kỹ thuật | Các hoạt động dự án thất bại trong việc mang lại các lợi ích khí hậu mong đợi | Mức độ: thấp  Mô hình can thiệp của FFI, bao gồm cải thiện quản trị rừng cộng đồng, bảo đảm quyền sử dụng đất, tuần tra rừng hiệu quả, và phát triển hệ thống thị trường có sự tham gia đã tỏ ra có hiệu quả trong việc giảm mất rừng đối với nhiều dự án REDD+ dẫn dắt bởi nhiều cộng đồng. | 2 |
| Các hoạt động dự án thất bại trong việc mang lại các lợi ích sinh kế | Mức độ: thấp  Mô hình can thiệp của FFI, bao gồm cải thiện quản trị rừng cộng đồng, bảo đảm quyền sử dụng đất, tuần tra rừng hiệu quả, và phát triển hệ thống thị trường có sự tham gia đã tỏ ra có hiệu quả trong việc giảm mất rừng đối với nhiều dự án REDD+ dẫn dắt bởi nhiều cộng đồng. |
| Năng lực kỹ thuật thực hiện các hoạt động dự án không được duy trì | Mức độ: thấp  FFI duy trì đội ngũ làm việc toàn thời gian gồm điều phối viên dự án giàu kinh nghiệm ở Kon Tum và các chuyên gia carbon, tài chính và đa dạng sinh học ở Vương quốc Anh.  Sử dụng dễ dàng và miễn phí dữ liệu tổ chức Theo dõi Rừng Toàn cầu để giám sát rừng |
| Về mặt hành chính | Năng lực điều phối dự án để hỗ trợ dự án không được duy trì | Mức độ: thấp  FFI hoạt động ở Việt Nam lâu dài và duy trì đội ngũ nhân viên hành chính và thực địa có kinh nghiệm | 2 |
| **Tổng điểm:** | | | **20** |

# **I. Điều phối và quản lý dự án**

## I1Cơ cấu tổ chức

* Điều phối dự án và tình trạng pháp lý (Yêu cầu PV 3.1 & 3.5)

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) sử dụng ổn định lâu dài được cấp cho 3 thôn dự án, đại diện bởi các Ban quản lý rừng cộng đồng (BQLRCĐ) được thành lập theo Quyết định của UBND huyện Kon Plông. BQLRCĐ chịu trách nhiệm tiến hành các hoạt động quản lý rừng theo quy định của pháp luật gắn với các quyền sử dụng rừng và đất rừng. BQLRCĐ có chức năng tổ chức quản lý rừng cộng đồng như quy định về mặt pháp lý nhắm đến các mục tiêu của dự án Plan Vivo.

FFI đã hoạt động ở Việt Nam từ năm 1997, cụ thể ở các tỉnh Hải Phòng, Hà Giang, Cao Bằng, Sơn La, Yên Bái và Kon Tum theo giấy phép đăng ký về thiết lập văn phòng dự án cấp bởi Cục Ngoại giao đoàn, Bộ Ngoại giao 5 năm/lần. Với mục tiêu đặt trọng tâm vào bảo tồn linh trưởng, FFI hiện nay hoạt động về bảo tồn 7 loài linh trưởng đang bị đe dọa ở mức độ nguy cấp ở Việt Nam. Chương trình hoạt động ở huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum chú trọng vào các Khu Đa dạng sinh học trọng yếu nơi Chà vá chân xám đã được phát hiện. FFI đã bắt đầu với dự án thí điểm “Phát triển các bể chứa carbon cộng đồng” từ năm 2011 với các đối tác Sở NNPTNT, Chi cục Kiểm lâm, UBND huyện Kon Plông và rằng hợp phần hợp đồng với dự án KFW10 là sự tiếp nối theo đuổi cấp chứng chỉ carbon và các nguồn tài chính khí hậu cho quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học.

FFI quản lý nhiều dự án theo các nguyên tắc quản trị dự án minh bạch, có trách nhiệm giải trình, có sự tham gia, ..v..v…; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định nước sở tại và yêu cầu của các nhà tài trợ. Đội ngũ FFI hiện trường ở Kon Tum có nhiều kinh nghiệm trong việc thúc đẩy REDD+ và Quản lý Rừng Cộng đồng; và có mối quan hệ đối tác chặc chẽ với chính quyền địa phương.

* Mô tả cơ cấu tổ chức và vai trò của các bên tham gia dự án (Sử dụng sơ đồ và bảng/biểu nếu cần) (Yêu cầu PV 3.2)

FFI hoạt động với vai trò đầu mối để điều phối và thúc đẩy dự án, gắn kết với Tổ chức Plan Vivo, thay mặt cho các cộng đồng thực hiện quản lý, giám sát, báo cáo và tiếp thị dự án gắn với thiết kế, thẩm tra và bán tín chỉ carbon Plan Vivo. Theo quy định, một số tổ chức, là đối tác dự án địa phương cũng sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia dự án, như Sở NNPTNT, UBND huyện Kon Plông và xã Hiếu chủ yếu là hỗ trợ để việc thực hiện dự án theo đúng với các yêu cầu của nhà nước. Không có đối tác nào quan tâm đến lợi ích thương mại từ dự án.

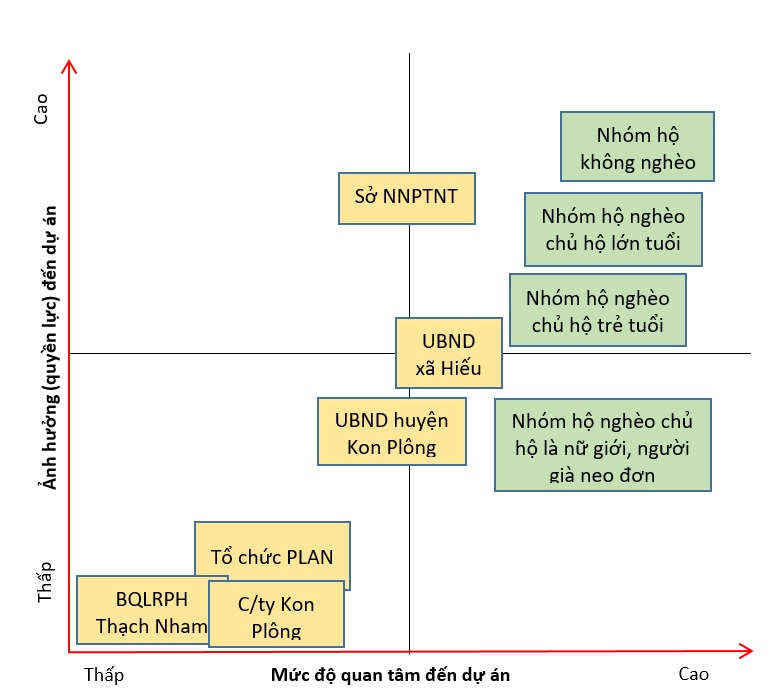
**Biểu 15: Các tổ chức tham gia dự án**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tổ chức** | **Trách nhiệm** | **Năng lực và kinh nghiệm** |
| BQLRCĐ | Tất cả các mặt thực hiện dự án, giám sát và báo cáo định kỳ | * Kiến thức bản địa tại vùng dự án/rừng cộng đồng; * Tuần tra rừng và kỹ năng quản lý thông qua các khóa tập huấn; * Kinh nghiệm và sự hiểu biết các cơ hội và thách thức trong phát triển sinh kế |
| FFI Việt Nam | Điều phối dự án | Đội ngũ dự án REDD+ thành lập ở Kon Tum năm 2011   * Kinh nghiệm trong LUP/FLA, CFM, SFM, REDD, VPA/FLEGT và PFES; * Kinh nghiệm trong quản lý và thực hiện dự án; * Am hiểu về pháp luật, hệ thống hành chính, và mối quan hệ đối tác chặc chẽ với địa phương * Kỹ năng thu hút sự tham gia của cộng đồng, giám sát dự án và nhiều kinh nghiệm từ thiết kế và thực hiện REDD+ ở 3 châu lục. |
| UBND huyện Kon Plông và xã Hiếu | Hỗ trợ dự án về mặt pháp lý, kỹ thuật và thủ tục hành chính khi cần thiết; kết nối dự án với các ưu tiên của nhà nước và khung pháp lý hiện hành. | * Có năng lực pháp luật để hỗ trợ cộng đồng tuần tra rừng và xử lý vi phạm; * Có năng lực hành chính để hỗ trợ các thủ tục phê duyệt, ví dụ lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng khai thác gỗ gia dụng; * Có năng lực tài chính và kỹ thuật để hỗ trợ thí điểm các mô hình sinh kế bền vững, ví dụ cà phê và dược liệu; |
| Sở Nông nghiệp & PTNT | Hỗ trợ dự án về mặt thủ tục hành chính và các vấn chính sách liên quan (ví dụ mở rộng và nhân rộng mô hình REDD+) theo khuôn khổ pháp luật hiện hành. | * Có ý chí chính trị hỗ trợ dự án thí điểm REDD+ (thủ tục hành chính cho tiến trình mua bán carbon, nhân rộng, ..v..v…) |

* Năng lực và kinh nghiệm của mỗi tổ chức (Yêu cầu PV 3.4)

Như mô tả ở biểu 15 trên đây.

* Phân tích đối tác (Sơ đồ) (Yêu cầu PV 3.6)



## I2Mối quan hệ với các tổ chức nhà nước

* Mô tả dự án phối hợp với các tổ chức nhà nước như thế nào

FFI Việt Nam, nói riêng Giám đốc FFI quốc gia và Quản lý dự án REDD+ là thành viên của Mang lưới REDD+ quốc gia và vì vậy thường xuyên liên lạc với Văn phòng REDD+ Việt Nam, Bộ NNPTNT/TCLN ở các cuộc họp hay hội thảo quốc gia.

Ở địa phương, văn phòng thực địa ở Kon Tum làm việc chặt chẽ với các tổ chức nhà nước có liên quan (Sở NNPTNT, Chi cục Kiểm lâm, UBND huyện Kon Plông và các UBND xã thuộc huyện Kon Plông, BQLRPH Thạch Nham) thông qua mối quan hệ đối tác lâu dài.

* Mô tả (nếu có thể) sự liên hệ giữa dự án và các dự án hay kế hoạch của nhà nước khác

Dự án được thực hiện trong khuôn khổ Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 5/4/2017 phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng carbon và quản lý rừng bền vững tầm nhìn đến 2030. Dự án cũng có thể được coi là thí điểm về chi trả đối với dịch vụ đã được quy định “Hấp thụ và bảo tồn carbon rừng; giảm phát thải khí nhà kính bằng cách hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; quản lý rừng bền vững và tăng trưởng xanh” mà Bộ NNPTNT chịu trách nhiệm thực hiện (theo điều 57, Nghị định số 156/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về các quy định cụ thể thực hiện luật Lâm nghiệp.

## I3Tính pháp lý

* Mô tả dự án sẽ đáp ứng các yêu cầu pháp lý. Đưa vào bất kỳ văn bản phê duyệt của nhà nước đối với dự án nếu yêu cầu. (Yêu cầu PV 3.7 & 3.8)

Hiện nay, Việt Nam chưa có luật về quyền sở hữu và chuyển nhượng quyền carbon. Tuy nhiên, quyền đối với giao dịch carbon thị trường tự nguyện (trong nước và quốc tế) được nêu rõ theo nguyên tắc số 3 về chi trả dịch vụ môi trường rừng, luật Lâm nghiệp2. Đó là cơ sở pháp lý hiện nay cho việc thực hiện dự án. Hơn nữa, dự án được thực hiện theo hợp đồng số 42/HDTV-KFW10 ngày 30/3/2018 giữa FFI và Ban quản lý các dự án lâm nghiệp trung ương trực thuộc Bộ NNPTNT.

FFI sẽ hỗ trợ các cộng đồng có được sự phê duyệt đối với dự án và các giấy phép cần thiết theo đúng với các yêu cầu mua bán carbon.

* Phát họa chính sách của điều phối dự án để bảo đảm rằng cơ hội sử dụng lao động công bằng và các yêu cầu bắt buộc pháp lý (Yêu cầu PV 3.13-3.15)

FFI đề cao tính đa dạng và thừa nhận sự bình đẳng về cơ hội. FFI cam kết sử dụng hết năng lực và tất cả nguồn lực vốn có, và đảm bảo không có ứng viên tìm việc làm hay người lao động/nhân viên bị đối xử bất công vì màu da, tín ngưỡng, quốc tịch, chủng tộc, tôn giáo, dân tộc, quan điểm chính trị, khuyết tật, giới tính, tuổi tác, chiều cao, cân nặng, tình trạng gia đình, ..v..v..

## I4Quản lý dự án

* Khung thời gian (phát họa một cách tương đối) về thiết kế dự án, thí điểm, mở rộng và giám sát

Khi hợp đồng chính thức được ký kết vào đầu năm 2018, FFI bắt đầu giai đoạn thiết kế bao gồm tham vấn cộng đồng, khảo sảt/ước tính trữ lượng carbon, dự thảo và trình duyệt PIN, chuẩn bị tài liệu thiết kế dự án (PDD). Song song, dự án KFW10 chịu trách nhiệm bảo đảm sổ đỏ cho các cộng đồng và các hoạt động CFM (nghĩa là tuần tra rừng, lập kế hoạch quản lý rừng cộng đồng, tài chính vi mô, ..v..v…). Biểu dưới đây trình bày khung thời gian đề xuất hướng đến mục tiêu thực hiện REDD+ ở quy mô sinh cảnh (toàn xã Hiếu).

|  |  |
| --- | --- |
| Khung thời gian | Lộ trình cho mô hình thí điểm bền vững và xây dựng REDD+ cấp vùng và bảo tồn đa dạng sinh học |
| 4/2018 - 12/2019 | Thiết kế dự án (tính cho đến khi dự án được phê duyệt) |
| 01/2020 - 01/2021 | Thí điểm: Một năm thí điểm, giám sát, báo cáo và cấp bộ chứng chỉ đầu tiên, đúc rút kinh nghiệm; sửa đổi và điều chỉnh các cơ chế và tiến trình dự án. |
| 1/2021 - 12/2025 | Mở rộng quy mô dự án: Có nhu cầu từ phía cộng đồng và địa phương cần phải mở rộng quy mô mô hình REDD+ và Lâm nghiệp cộng đồng cho 11 thôn xã Hiếu (bao gồm diện tích bổ sung 17,460 ha) và tiềm năng cho toàn huyện Kon Plông nơi có 89 thôn có điều kiện môi trường, văn hóa, kinh tế và xã hội tương tự. Nguồn tài chính có thể từ dự án tài trợ bởi Quỹ Khí hậu xanh/FAO “Giảm phát thải ở vùng Tây nguyên hỗ trợ cho Chương trình hành động REDD+ quốc gia” giai đoạn 2020-2025. Đó có thể là động lực cần thiết để bắt đầu mở rộng dự án thí điểm. |
| 01/2019 - 01/2049 | Giám sát: Hoạt động này được thực hiện hàng năm dựa vào kế hoạch giám sát dự án. |

* Mô tả hệ thống ghi chép lưu trữ dữ liệu dự án (Yêu cầu PV 3.11 & 3.12)

Về hệ thống ghi chép/lưu trữ dự án, FFI sẽ thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu. Hồ sơ và tài liệu dự án ở dạng bản cứng và bản mềm như là bản đồ, dữ liệu GIS/SMART, dữ liệu tuần tra rừng, dữ liệu về tham vấn cộng đồng, các thỏa thuận PES, hồ sơ giải ngân tài chính, hồ sơ về giải quyết khiếu nại sẽ được lưu trữ tại cộng đồng và văn phòng FFI. Hệ thống cơ sở dữ liệu sẽ được cập nhật hàng tháng.   

* Mô tả ai sẽ chịu trách nhiệm phát triển kế hoạch kinh doanh carbon, mua bán, thực hiện giao dịch về đăng ký thị trường

FFI Việt Nam sẽ hoạt động phối hợp với đội ngũ kế toán và tài chính bảo tồn ở Vương quốc Anh và bộ phận phụ trách pháp lý để tìm kiếm đối tượng mua tín chỉ carbon xã Hiếu, thực hiện các giao dịch và quản lý tài khoản đăng ký thị trường dịch vụ môi trường gắn với dự án này.

I5Quản lý tài chính dự án

* Mô tả các cơ chế giải ngân (Yêu cầu PV 3.9)

Thỏa thuận dịch vụ chi trả dựa vào kết quả

Chi trả cho cộng đồng (85%)

Kết quả đạt được

Hỗ trợ quản lý/kỹ thuật & tăng cường năng lực

Phát hành tín chỉ PV dựa vào kết quả hàng năm

Tín dụng PV chuyển cho bên mua

Chi trả cho điều phối dự án (15%)

**(1)**

**(1)**

**(2)**

**(3)**

**(4)**

**(5)**

**(6)**

**(7)**

**ERPA**

**Điều phối dự án**

**Đăng ký thị trường** (Tài khoản FFI)

Báo cáo kết quả hàng năm

**Tổ chức Plan Vivo**

**Cộng đồng**

**Bên mua/ Tài trợ**

Hình 7: Cơ cấu hợp đồng

Theo luật định, các tổ chức NGO trong và ngoài nước hoạt động ở Việt Nam không được phép thực hiện các hoạt động vì lợi nhuận. Một thỏa thuận bán carbon có thể coi là hoạt động vì lợi nhuận nên FFI không thể trực tiếp nhận chi trả tín dụng carbon. FFI vì vậy thiết lập 02 mô hình chi trả tiềm năng. Trong mô hình đầu tiên (Hình 2), các BQMRCĐ các thôn sẽ ký trực tiếp Thỏa thuận Chi trả Giám phát thải (ERPA) với bên mua, trong khi cộng đồng và FFI sẽ thực hiện thỏa thuận dịch vụ chi trả dựa vào kết quả (Performance-based Service Agreement). Mặc dù FFI không có nghĩa vụ ký kết trong ERPA, có những biện pháp an toàn đưa vào trong văn bản ERPA để bảo đảm rằng FFI cung cấp hỗ trợ điều phối dự án và bảo đảm sự tuân thủ theo yêu cầu của Plan Vivo[[8]](#footnote-8).

Theo quy định pháp lý, cộng đồng đại diện vởi BQLRCĐ được phê duyệt bởi UBND huyện được công nhận tư cách pháp nhân/Luật dân sự, chủ rừng/Luật lâm nghiệp và chủ sử dụng đất/Luật đất đai đối với đất rừng giao, sẽ tham gia vào thỏa thuận mua bán carbon. BQLRCĐ mở tài khoản ở ngân hàng NNPTNT Kon Plông. Theo mô hình này, thỏa thuận dịch vụ chi trả dựa vào kết quả được ký kết giữa FFI và cộng đồng. Nó bao gồm tất cả các cấu phần chính có trong thỏa thuận PES nhưng loại trừ sự chuyển giao quyền carbon cho FFI và bán carbon không trực tiếp thực hiện bởi FFI. Các cộng đồng sẽ ký ERPA với bên mua carbon. Đó hoàn toàn là một giao dịch mà FFI không tham gia ký kết.

Thỏa thuận dịch vụ chi trả dựa vào kết quả phải đảm bảo rằng các yêu cầu và khuyến nghị của Plan Vivo được đáp ứng. Một số các yếu tố chính đưa vào như sau (đây không phải là một danh sách đầy đủ):

Vai trò và trách nhiệm của hai bên:

* Các hoạt động cộng đồng đã đồng ý theo yêu cầu Plan Vivo và kết quả mong đợi
* Các hoạt động hỗ trợ hành chính và kỹ thuật FFI đã đồng ý
* Mục tiêu giám sát, quy trình, và khung thời gian
* Kế hoạch chi trả
* Chi tiết sự liên kết giữa các ngưỡng/mốc thực hiện (100% mục tiêu đạt được; 50% mục tiêu đạt được, ..v..v…) và ngưỡng chi trả.

Những gì sẽ làm văn bản này khác so với thỏa thuận PFES ‘truyền thống’ là ở chỗ:

* Cam kết của FFI tiếp thị dự án và thúc đẩy các thương lượng ERPA trực tiếp giữa bên mua/nhà tài trợ và các cộng đồng;
* Cam kết của FFI bảo đảm chi trả thấp nhất (60%) cho cộng đồng từ các nguồn tài trợ (‘chi trả thấp nhất’), trong trường hợp người mua chưa xác định được – đó sẽ là một tài trợ cho cộng đồng của một/hay nhiều nhà tài trợ và sẽ được làm rõ theo một hợp đồng không liên quan gì đến tín dụng carbon. Điều này nên làm rõ cho Plan Vivo mức ‘chi trả thấp nhất’ được xác định như thế nào để bảm đảm rằng có đầy đủ ý nghĩa đối với cộng đồng. Ở ngưỡng thấp nhất, chi trả sẽ cần phải trang trải cho tất cả chi phí tuần tra rừng.
* Nếu ERPA được ký kết giữa cộng đồng và bên mua thì đó sẽ có giá trị lớn hơn mức ‘chi trả thấp nhất’ của FFI, và sau đó sẽ thay thế ‘chi trả thấp nhất’ để thực hiện dự án theo thời hạn ERPA.
* Nếu ‘chỉ trả thấp nhất’ sử dụng nguồn tài trợ của các nhà tài trợ được chi trả bởi FFI, nhưng ERPA được ký kết ngay sau đó (trong cùng năm báo cáo), quỹ tài trợ nên trả lại cho FFI khi chi trả theo ERPA lớn hơn nhiều cho cộng đồng để tránh có nhiều chi trả diễn ra đồng thời. Điều này cũng sẽ giúp phần tài trợ này được làm đầy thêm để hỗ trợ trong tương lai về sau. Hai dòng tài chính (chi trả bởi tài trợ thấp nhất và thu nhập carbon thực tế từ bên mua) sẽ được xử lý tách rời nhau.

Khi lợi ích carbon đạt được, không được chuyển nhượng cho FFI trong mô hình đề xuất, Plan Vivo không thể phát hành chứng chỉ vào tài khoản FFI. Như đã nêu, vấn đề này có thể dễ dàng giải quyết bằng cách a) phát hành vào tài khoản cộng đồng hay bằng cách b) đưa bên từ chối vào thỏa thuận dịch vụ chi trả dựa vào kết quả trong đó FFI từ bỏ những đòi hỏi đối với chứng chỉ PV. Lựa chọn b sẽ vẫn được xem xét bởi chính phủ Việt Nam khi FFI giữ quyền đối với carbon. Ngoài ra, chỉ có các cộng đồng có thể mở tài khoản thị trường vì sổ đỏ đất rừng (được coi là giấy phép) và là người giữ giấy phép PES. Vì vậy, FFI sẽ sử dụng lựa chọn a.

FFI có trách nhiệm giám sát MRV và báo cáo cho Plan Vivo Foundation, và cần phải giữ vai trò trong việc bảo đảm chứng chỉ chỉ được phát hành dựa trên mục tiêu đạt được. Vì lí do này, cộng đồng không thể yêu cầu phát hành chứng chỉ được, và PV trên thực tế, sẽ phát hành vào tài khoản Thị trường của cộng đồng theo hướng dẫn của FFI. FFI có thể chứng minh sự được phép yêu cầu bằng cách viết một điều khoản vào thỏa thuận dịch vụ chi trả dựa vào kết quả với cộng đồng. FFI cũng sẽ đưa vào một bức thư ngắn khẳng định (hay ỏ dưới dạng một tuyên bố) rằng yêu cầu được thực hiện trong các báo cáo hàng năm thay mặt cộng đồng.

Được hiểu rằng bên mua có thể muốn chuyển khoản trước một hay nhiều năm chi trả, và cũng không muốn thực hiện chuyển khoản cho 02 đối tượng khác nhau, nghĩa là cộng đồng (tối thiểu 60%) và FFI (tối đa 40%). FFI đề xuất rằng tiền được trả vào tài khoản ký quỹ quản lý bởi dịch vụ ký quỹ bên thứ ba, và tiền được giữ ở đó cho đến khi các mục tiêu dự án đạt được, được giám sát và báo cáo và sau đó việc chi trả/thanh toán sẽ được thực hiện.

Được hiểu rằng các mốc/ngưỡng nhiệm vụ đạt được và mức chi trả được làm rõ trong ERPA có thể gây rủi ro không thanh toán, một cách rõ ràng hơn đối với bên mua tiềm năng. Tuy nhiên, rủi ro này sẽ tồn tại với nhiều dự án và có thể tốt hơn là tìm kiếm người mua thấu hiểu điều đó. Chắc chắn rằng tất cả ERPA nên được xem xét một cách cẩn thận để bảo đảm người mua không cố gắng đưa ra điều khoản đặt cộng đồng vào tình huống rủi ro không được thanh toán.

ERPA có thể đề cập đến FFI cung cấp dịch vụ điều phối để hỗ trợ cộng đồng. Văn bản ERPA sẽ cần phải làm rõ hỗ trợ này đóng góp cho sứ mệnh bảo tồn của FFI và đóng góp cho đạt được chi phí hỗ trợ trực tiếp dự án ở mức lãi bằng 0 đối với FFI. Bất kỳ nguồn thu nhập cho FFI đến từ loại thỏa thuận như thế này sẽ được xác định là ‘mục đích căn bản’ (nghĩa là đóng góp cho sứ mệnh bảo tồn), và sẽ không bắt buộc đóng thuế thu nhập ở Vương quốc Anh. Vào lúc chuẩn bị PDD, FFI vẫn đang thảo luận những chi tiết tốt hơn về cơ cấu hợp đồng này với Plan Vivo một mô hình đề xuất này sẽ có thể có một vài sửa đổi.[[9]](#footnote-9)

* Trình bày kế hoạch ngân sách và tài chính dự án (Yêu cầu PV 3.10)

Bởi vì dự án mong đợi mở rộng cho 11 thôn xã Hiếu. Biểu 11 thể hiện ước tính ngân sách hàng năm cho xây dựng và mở rộng dự án cũng như nguồn thu tiềm năng từ bán chứng chỉ Plan Vivo.

**Biểu 16: Ngân sách Dự án hàng năm và kế hoạch tài chính (USD)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Mô tả** | **DVT** | **Tổng cộng** |
| 1 | Diện tích dự án |  |  |
| 1.1 | Số lượng cộng đồng mở rộng dự án (thôn) | Thôn | 10 |
| 1.2 | Diện tích bình quân/thôn (1.700 ha/thôn) | Ha | 17,000 |
| 1.3 | Giảm phát thải (CO2-e) để bán/năm bình quân | Tonnes | 17,000 |
| 2 | Chi phí dự án: |  |  |
| 2.1 | Xây dựng dự án (USD 83,333 /thôn) | USD | 250,000 |
| 2.2 | Mở rộng và nhân rộng (USD 50,000 /thôn)  **Chi phí hàng năm** | USD | 350,000 |
| 2.3  2.4 | Chi trả PES thấp nhấp/năm  Giám sát dự án (USD 6,800 /thôn) | USD  USD | 80,000  68,000 |
| 2.5  2.6  2.7 | Quản lý và điều phối dự án (USD 5,000 /thôn)  Phí cấp chứng chỉ Plan Vivo (0.4 USD / tonne)  Thẩm tra (khoảng 15,000 USD /5 năm/lần)  **Tổng phụ** | USD  USD  USD  USD | 50,000  6,800  3,000  207,800 |
| 3 | **Nguồn thu carbon hàng năm** |  |  |
| 3.1  3.2 | Bán carbon (USD 11 / tonne CO2-e)  Nhu cầu tài trợ ước tính Tối thiểu | USD  USD | 187,000  53,000 |

Bước đầu có thể thấy trước rằng sự giải ngân không hoàn toàn các quỹ tài trợ của dự án KFƯ10 cho các thôn dự án (CFM & VDF) trong đó tổng số tiền cho Dak Liêu: 18,028 EURO, Dak Lom: 28,771 EURO và Vi Chring: 67,051 EURO sẽ còn lại một phần nguồn này cho mỗi thôn sau khi dự án kết thúc vào năm 2021; và coi đó là nguồn đồng tài trợ cho dự án Plan Vivo. Ngoài ra, FFI vẫn tiếp tục theo đuổi các nguồn tài trợ bổ sung để hỗ trợ và mở rộng dự án thí điểm REDD+ ở cấp vùng.

## I6Tiếp thị

FFI có cách tiếp cận đa hướng đối với thị trường dự án và kể cả tín chỉ chứng nhận bởi Plan Vivo. FFI sẽ thực hiện tiếp thị dự án chủ yếu thông qua các kênh truyền thông và xã hội của FFI, và qua mạng lưới rộng lớn gồm các nhà hỗ trợ, tài trợ và đối tác. Chúng tôi có thể khai thác các lựa chọn hỗ trợ tiếp thị bởi bên thứ ba, và/hay các dịch vụ môi giới. Về đối tượng mua tiềm năng, FFI đã xác định các ứng viên tốt nhất như dưới đây, và sau đó khi có thể FFI sẽ quyết định trong một số trường hợp, tiếp cận trực tiếp người mua:

1)      Chi trả dịch vụ môi trường rừng quốc gia (PFES), và trong khuôn khổ đó thí điểm một loại hình dịch vụ mới Carbon-PFES (C-PFES). Trong khuôn khổ thí điểm này, (chưa được thực hiện) ở Kon Tum, nguồn phát thải từ giao thông và công nghiệp xi măng sẽ chi trả cho bảo vệ rừng, giống như hệ thống vận hành hiện nay với các nhà máy thủy điện chi trả cho bảo vệ rừng đầu nguồn. Đây là nguồn quỹ lớn đầu tư vào bảo vệ rừng hơn là nguồn ngân sách nhà nước như thường thấy, và hiện nay carbon đang là ‘dịch vụ lớn’ tiếp theo. Đó cơ bản là REDD+ trong nước;

2)      Đối tượng mua là các doanh nghiệp trong nước: FFI có thể không cần thông qua thị trường carbon và thay vào đó có thể tìm thấy người mua trong số các doanh nghiệp Việt Nam. FFI Việt Nam đã có các mối quan hệ tốt với một số các doanh nghiệp lớn nhất ở Việt Nam, và thông qua họ có thể tiếp cận được thêm số lượng đáng kể doanh nghiệp khác. Các nhà tài trợ hiện nay của FFI bao gồm cả các doanh nghiệp vận tải, hãng hàng không, bản lẻ, ngân hàng, ..v..v…

3)      Mạng lưới toàn cầu của FFI, các tổ chức phi chính phủ, các nhà tài trợ, ..v..v…

4)      Thị trường carbon tự nguyện - OTC / thông qua các nhà môi giới

## I7Hỗ trợ kỹ thuật

* Mô tả hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường năng lực được cung cấp cho các bên tham gia dự án như thế nào.

Hỗ trợ kỹ thuật sẽ cơ bản được cung cấp bởi đội ngũ FFI Kon Tum và chuyên gia Kinh doanh và Tài chính ở UK về phát triển kinh doanh và sinh kế bền vững.

# **J. Cơ chế hưởng lợi**

## J1Các thỏa thuận PES

Việc ký kết thỏa thuận chỉ trả dịch vụ môi trường (PES) sẽ diễn ra sau khi hoàn thành các bước sau:

1. Quyền quản lý và sử dụng đất đai và tài nguyên rừng của cộng đồng theo sổ đỏ được phê duyệt;
2. Việc phân lô và phân địch/đóng mốc ranh giới vùng dự án (Plan Vivo) theo đúng các kế hoạch quản lý rừng 5 năm;
3. Tính toán lượng khí phát thải giảm đi được hoàn thiện và thông báo cho các bên tham gia đến dự án;
4. Pha thiết kế dự án hoàn thành (nguyên nhân mất rừng và các hoạt động dự án được xác định; cơ chế chia sẻ hưởng lợi bao gồm các chỉ số và mức chi trả, giám sát và cơ cấu quản lý được xây dựng).
5. Các bên tham gia dự án hiểu được những yêu cầu và đồng thuận với thỏa thuận PES (FPIC);

Song song, việc thúc đẩy sẽ được tiến hành để đảm bảo rằng các thành viên BQLRCĐ có thể thực hiện các chức năng điều phối dự án ở cấp cộng đồng; bao gồm lập kế hoạch, thực hiện, và báo cáo các hoạt động dự án. Sự quan tâm nhiều hơn sẽ dành cho BQLRCĐ để họ có thể tự đánh giá và báo cáo kết quả dựa trên các chỉ số mục tiêu gắn với việc chi trả; bao gồm thực thi các hành động đúng đắn khi cần thiết. Trong trường hợp thất bại/không đạt được các mục tiêu đề ra, thời hạn thỏa thuận chi trả PES sẽ được gia hạn để điều chỉnh hành động của họ.

Các rủi ro chính được xác định, liên quan đến sự không ổn định của thị trường, và các mâu thuẫn bên trong các cộng đồng. Để giảm đi rủi ro trong việc tìm kiếm người mua tín chỉ carbon hay bảo đảm giá bán đủ cao, FFI nhắm đến tiếp tục bảo đảm các nguồn tài trợ để hỗ trợ các cộng đồng. Để giảm đi khả năng xảy ra sự chia sẻ hưởng lợi dẫn đến những mâu thuẫn bên trong nội bộ cộng đồng, FFI thúc đẩy áp dụng cơ chế khiếu nại để giải quyết các vấn đề ngay khi nảy sinh.

## J2Chi trả và chia sẻ hưởng lợi

Theo kết quả tham vấn cộng đồng, các thôn dự án đã đồng thuận về cơ chế chia sẻ hưởng lợi như mô tả dưới đây.

1. **Mục đích:**Nguồn thu từ bán tín chỉ carbon (kể cả các nguồn tài trợ khác) được sử dụng để bảo vệ rừng và cải thiện sinh kế gắn với nâng cao đời sống.
2. **Phương thức chi trả:** Chi trả trực tiếp bằng tiền mặt cho mỗi hộ gia đình để trang trải cho hoạt động BQLRCĐ và tuần tra rừng; và phần còn lại sẽ chuyển vào tài khoản cộng đồng cho cải thiện sinh kế.
3. **Kế hoạch chi trả:**Tháng 6 và 12 hàng năm.
4. **Tài khoản giao dịch**: Các tài khoản VDF đã được mở cho cả 3 thôn (dưới sự hỗ trợ của dự án KfW10).

**Cơ cấu chi trả**

Do dự án quy mô nhỏ và nguồn thu carbon hạn chế, các thôn dự án sẽ nhận 85% tiền thu được để chi cho các hoạt động dự án ví dụ tuần tra rừng. Điều phối dự án sẽ phải tự lo nguồn tài chính trang trải cho các hoạt động của mình và một phần từ nguồn thu carbon (15% tiền thu được). FFI sẽ tư vấn chính quyền địa phương mở rộng quy mô dự án cho toàn xã Hiếu hay lớn hơn (cho toàn huyện Kon Plông hay tỉnh Kon Tum) để đạt được nguồn thu lớn.

Các thôn dự án quản lý bảo vệ các lô rừng có diện tích và trữ lượng carbon khác nhau, và phân chia nguồn thu từ bán tín chỉ carbon. Vì thế, cơ cấu chi trả khác nhau giữa các thôn khác nhau, nhất là chi phí cho hoạt động BQLRCĐ, hoạt động dự án (nghĩa là tuần tra rừng) và cải thiện sinh kế. Thôn Dak Lom và Vi Chring dành phần lớn nguồn thu cho cải thiện sinh kế thông qua Quỹ tiết kiệm thôn. Tuy nhiên, thôn Dak Liêu với nguồn thu thấp hơn nhiều, dành phần lớn cho tuần tra rừng bằng cách chi trả trực tiếp cho mỗi hộ gia đình, và sau đó họ một phần góp vốn cho Quỹ tiết kiệm thôn (xem sơ đồ dưới đây). Hàng loạt các cuộc họp tham vấn cộng đồng sẽ được tổ chức để xác định các chỉ số đánh giá sau khi thẩm tra.

Để đảm bảo chia sẻ hưởng lợi minh bạch và công bằng, các cuộc họp tham vấn thường xuyên được tổ chức để thảo luận và giải quyết các vấn đề nảy sinh. Bất kỳ cá nhân nào trong cộng đồng cũng được khuyến khích nêu câu hỏi, khiếu nại hay đề xuất theo cơ chế khiếu nại đã được thông qua.

85%)

15%)

FFI (Điều phối dự án)

Cộng đồng

FFI

BQLRCĐ

Hoạt động tuần tra rừng

Quỹ tín dụng

Phát triển sinh kế

**Cơ cấu chia sẻ hưởng lợi thôn Dak Lom và Vi Chring**

15%)

FFI (Điều phối dự án)

85%)

Cộng đồng

FFI

BQLRCĐ

Hoạt động tuần tra rừng

Quỹ tín dụng

Phát triển sinh kế

**Cơ cấu chia sẻ hưởng lợi thôn Dak Liêu**

# **K. Giám sát**

## K1Các lợi ích dịch vụ sinh thái

Giám sát dự án sẽ được thực hiện hàng tháng và hàng năm thông qua cách tiếp cận giám sát có sự tham gia dựa vào cộng đồng. Các hoạt động giám sát sẽ không chỉ dược tiến hnafh trong vùng dự án (vùng bảo vệ) mà còn ở vùng rò rỉ (vùng phục hồi) để giảm tối đa rò rỉ carbon và đảm bảo đạt được mục tiêu bảo vệ rừng.

Hai hoạt động giám sát theo chu kỳ được thực hiện, cụ thể là giám sát hàng tháng và giám sát hàng năm. Giám sát hàng tháng sẽ được thực hiện bởi cộng đồng thông qua các tổ tuần tra rừng. Độ che phủ rừng và sự có mặt/vắng mặt cây rừng sẽ là các chỉ số giám sát, mất rừng được đo đếm theo diện tích rừng bị chặt phá, và suy thoái được đo đếm bằng số cây và đường kính gốc cây chặt để giám sát carbon.

Giám sát hàng tháng sẽ ghi nhận tọa độ địa lý rừng và cây bị chặt bằng cách sử dụng các thiết bị (GPS hay Cybertracker/smartphone on/offline GIS/SMART). Trong điều kiện online được (văn phòng UBND xã Hiếu), dữ liệu lưu trữ ở điện thoại của tổ tuần tra sẽ tự động tải lên vào hệ thống GIS/SMART. Điều phối dự án/FFI sẽ tổng hợp các báo ocaos giám sát hàng quý và đệ trình báo cáo hàng năm cho Plan Vivo để thông qua.

Giám sát hàng năm sẽ được thực hiện trong việc kết hợp với đội ngũ chuyên gia FFI, đo đếm các ô mẫu cố định (Permanent Sampling Plot - PSPs). Giám sát hàng năm điều tra 20% tổng số ô mẫu để trong vòng 5 năm thì tất cả các ô mẫu đều được điều tra/giám sát hết. Có ít nhất 3 ô mẫu được lựa chọn ngẫu nhiên và đo đếm hàng năm. Sử dụng phân tích viễn thám để giám sát diễn biến rừng cũng sẽ được thực hiện hàng năm với ảnh vệ tinh Landsat 8 (Độ phân giải 30m – Hansen/Tổ chức theo dõi rừng toàn cầu). Giám sát thực địa sẽ được áp dụng để củng cố them kết quả phân tích viễn thám.

Cùng với ảnh vệ tinh, các ảnh chụp về trạng thái rừng của các ô mẫu đặt tại các điểm cố định cũng sẽ được phân tích. Ảnh sẽ được chụp và so sánh hàng năm, và kỹ thuật này gọi là Điểm ảnh cố định (Fix Photo Points - FPPs). 

## K2Tác động kinh tế xã hội

Đánh giá đời sống có sự tham gia (PWA) đã được thực hiện trong năm đầu tiên của chu kỳ cấp tín dụng. PWA sau đó sẽ được lặp lại 1 lần/5 năm. Kết quả là phân loại đời sống của người dân và các chỉ số đã được xác định (biểu 2). Theo đó, số hộ thuộc mỗi nhóm đã được đánh giá dựa vào các tiêu chí. Giám sát tác động dự án đến đời sống người dân sẽ tập trung vào sự thay đổi số hộ và phần trăm (%) rơi vào nhóm dễ bị tổn thương nhất. Dự án mong đợi cải thiện đời sống người dân bằng cách đóng góp vào giảm số hộ nghèo. Kết quả giám sát sẽ là cơ sở để cải thiện thiết kế dự án để tốt hơn (ví dụ hoạt động dự án, cơ chế hưởng lợi, cơ chế khiếu nại).

Khảo sát hộ được tiến hành vào lúc bắt đầu dự án, sẽ được lặp lại 1 lần/5 năm. Khảo sát này đánh giá tài sản, thu nhập và chi tiêu hộ gia đình; và theo sau đánh giá về những thay đổi như thế nào đang và sẽ chịu tác động bởi các hoạt động dự án. Kết quả các cuộc khảo sát sẽ bổ sung thêm cho Đánh giá đời sống người dân để nhắm đến mục đích cải thiện thiết kế dự án một cách tổng thể.

**Biểu 17: Kế hoạch giám sát kinh tế xã hội**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại giám sát** | **Chỉ số** | **Phương pháp** | **Đơn vị chỉ số** | **Tần suất** | **Quy mô** | **Trách nhiệm** |
| Kinh tế xã hội | Loại sinh kế lựa chọn thay thế tăng lên  % số hộ tham gia | Dữ liệu ghi chép định kỳ | Diện tích cà phê (ha)  Dược liệu (ha)  Tổng số trâu, bò, heo | Hàng năm | Cả thôn | Trưởng ban BQLRCĐ |
| Xã hội | Tăng cường năng lực cho BQLRCĐ/ hiệu lực pháp luật | Ghi chép sự tham dự của họ vào tập huấn, cuộc họp và biên bản về quản lý rừng | Số vấn đề đưa ra và giải quyết | Hàng năm | Cả thôn | Trưởng ban BQLRCĐ  hỗ trợ bởi FFI (cơ sở dữ liệu Excel) |
| Xã hội | Tăng cường hiệu lực pháp luật trong mối quan hệ đối tác với cơ quan nhà nước (xử lý vi phạm) | Ghi chép số vụ vi phạm báo cáo và được giải quyết bởi UBND xã v à huyện | Số vụ vi phạm báo cáo bởi BQLRCĐ  Số vụ được giải quyết | Hàng năm | Cả thôn | Trưởng ban BQLRCĐ  hỗ trợ bởi FFI (cơ sở dữ liệu Excel) |
| Kinh tế xã hội | Sử dụng các nguồn chi trả/tài trợ theo cơ chế hưởng lợi | Ghi chép sổ sách và báo cáo tài chính | Số tiền chi cho các mục đích khác nhau | Hàng năm | Cả thôn | Trưởng ban BQLRCĐ |
| Kinh tế xã hội | PES và các nguồn thu khác được huy động cho cải thiện sinh kế | Dữ liệu được ghi chép định kỳ | Số hộ vay vốn từ quyc tín dụng thôn và ngân hàng  Tổng số tiền vay | Hàng năm | Cả thôn | Điều phối dự án |
| Kinh tế xã hội | Khảo sát hộ | Phỏng vấn hộ | Tài sản, thu nhập và chi tiêu và sự tham gia theo các nhóm hoạt động | 1 lần/ 3-5 năm | Cho cả thôn | Điều phối dự án |
| Kinh tế xã hội | Đánh giá đời sống | PP tiếp cận có sự tham gia | Dựa vào tiêu chí của cộng đồng | 1 lần/ 3-5 năm | Cho cả thôn | Điều phối dự án |
| Giảm thiểu rò rỉ carbon | Các hoạt động nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực | Tập huấn và các sự kiện nâng cao nhận thức | Số người tham gia chú trọng đại diện của các nhóm hoạt động và (nếu được kể cả các hộ gia đình của các thôn kế cận và cán bộ địa phương) | Liên tục | Cả thôn và khi có thể bao gồm các thôn kế cận | Điều phối dự án, đối tác và chính quyền địa phương |

**Biểu 18: Các chỉ số đánh giá đời sống sử dụng cho kế hoạch giám sát kinh tế xã hội**

**Thôn Dak Lom**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Nhóm không nghèo | Nhóm hộ nghèo có chủ hộ lớn tuổi | Nhóm hộ nghèo có chủ hộ trẻ tuối đủ đất canh tác | Nhóm hộ nghèo có chủ hộ trẻ tuối thiếu đất canh tác | Nhóm hộ nghèo có chủ hộ là nữ giới và người già neo đơn |
| Nhà | Nhà sàn chất lượng tốt | Nhà sàn chất lượng tốt | Không nhà (ở với bố mẹ) | Không nhà (ở với bố mẹ) | Nhà sàn xuống cấp |
| Đất sản xuất | Đủ (0.2-0.3ha lúa nước & 0.2-0.3ha nương rẫy/hộ) | Đủ (0.2-0.3ha lúa nước & 0.2-0.3ha nương rẫy/hộ) | Đủ (0.2-0.3ha lúa nước & 0.2-0.3ha nương rẫy/hộ) | Thiếu (ít hơn 0.2ha lúa nước & 0.2ha nương rẫy/hộ) | Đủ (0.2-0.3ha lúa nước & 0.2-0.3ha nương rẫy/hộ) |
| Trâu/bò | 3-4 con/hộ | 2 con/hộ | 0 | 0 | 2 con/hộ |
| Xe máy | 1 xe/hộ | Không | 1 xe/hộ (50%) | 1 xe/hộ (50%) | Không |
| An toàn lương thực (lúa) | Tự túc đầy đủ | Tự túc đầy đủ | Tự túc đầy đủ | 50% số hộ tự túc đầy đủ | Tự túc đầy đủ |
| Dinh dưỡng (bữa ăn có thịt cá tươi) | 3-4 bữa/tuần | 2-3 bữa/tuần | 1-2 bữa/tuần | 1-2 bữa/tuần | 1-2 bữa/tuần |

**Thôn Dak Liêu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Nhóm không nghèo | Nhóm hộ nghèo có chủ hộ lớn tuổi | Nhóm hộ nghèo có chủ hộ trẻ tuối | Nhóm hộ nghèo có chủ hộ là nữ giới và người già neo đơn |
| Nhà | Nhà sàn chất lượng tốt | Nhà sàn chất lượng tốt | Nhà sàn chất lượng tốt (50%) | Nhà sàn xuống cấp |
| Đất sản xuất | Đủ (0.2-0.3ha lúa nước & 0.2-0.3ha nương rẫy/hộ) | Đủ (0.2-0.3ha lúa nước & 0.2-0.3ha nương rẫy/hộ) | Thiếu (ít hơn 0.2ha lúa nước & 0.2ha nương rẫy/hộ) | Đủ (0.2-0.3ha lúa nước & 0.2-0.3ha nương rẫy/hộ) |
| Trâu/bò | >=3 con/hộ | 1-2 con/hộ | 1-2 con/hộ | 1-2 con/hộ |
| Xe máy | Ít nhất 1 xe/hộ | 1 xe/hộ (30%) | 1 xe/hộ | Không |
| An toàn lương thực (lúa) | Tự túc đầy đủ | Tự túc đầy đủ | Thiếu 1-2 tháng/năm | Tự túc đầy đủ |
| Dinh dưỡng (bữa ăn có thịt cá tươi) | 3-4 bữa/tuần | 2-3 bữa/tuần | 1-2 bữa/tuần | 1-2 bữa/tuần |

**Thôn Vi Chring**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Nhóm không nghèo | Nhóm hộ nghèo có chủ hộ lớn tuổi | Nhóm hộ nghèo có chủ hộ trẻ tuối | Nhóm hộ nghèo có chủ hộ là nữ giới và người già neo đơn |
| Nhà | Nhà sàn chất lượng tốt | Nhà sàn chất lượng tốt | Nhà sàn chất lượng tốt (50%) | Nhà sàn xuống cấp |
| Đất sản xuất | (80%) Đủ (0.2-0.3ha lúa nước & 0.2-0.3ha nương rẫy/hộ) | Đủ (0.2-0.3ha lúa nước & 0.2-0.3ha nương rẫy/hộ) | Thiếu đất | Đủ (0.2-0.3ha lúa nước & 0.2-0.3ha nương rẫy/hộ) |
| Trâu/bò | 1-2 con/hộ | 1-2 con/hộ | 1-2 con/hộ (50%) | 1-2 con/hộ |
| Xe máy | 1 xe/hộ (100%) | 1 xe/hộ (60%) | 1 xe/hộ (60%) | 1 xe/hộ (50%) |
| An toàn lương thực (lúa) | Tự túc đầy đủ | Tự túc đầy đủ | Tự túc đầy đủ | Tự túc đầy đủ |
| Dinh dưỡng (bữa ăn có thịt cá tươi) | 5 bữa/tuần | 2-3 bữa/tuần | 2-3 bữa/tuần | 1-2 bữa/tuần |

## K3Giám sát tác động môi trường và đa dạng sinh học

Giám sát đa dạng sinh học hàng tháng thực hiện bởi các tổ tuần tra rừng sẽ ghi nhận vị trí và số lần bắt gặp các loài có giá trị bảo tồn cao và các mối đe dọa đến đa dạng sinh học (ví dụ phát rừng làm rẫy, chặt cây, săn bắt, đốt lửa, cháy rừng). Tuần tra rừng sẽ ghi lại tọa độ địa lý vị trí sử dụng GPS hay Điện thoại có lắp đặt Cybertrackers. Các chỉ số giám sát này là sự có mặt-vắng mặt của các loài và sự hiện diện các mối đe dọa.

Giám sát đa dạng sinh học sẽ chỉ tập trung vào thôn Vi Chring village nơi có Vượn (vượn đen má vàng phía Bắc) và khỉ các loại, đặc biệt là Chà vá chân xám, các loài ưu tiên của dự án được phát hiện trước đây trong khuôn khổ dự án EU-REDD+, và đôi khi được phát hiện trong các đợt tuần tra gần đây. Về cây trồng, cây Xá xị (*Cinnamomum parthenoxylon)*, Giổi (*Talauma Gioi), Thông Đỏ (Dacrydium pierrei) là loài có giá trị thương mại đang bị đe dọa. Các loài động thực vật này sẽ được giám sát hàng năm bởi BQLRCĐ.* Danh sách đầy đủ các chỉ số giám sát carbon và đa dạng sinh học như trình bày ở biểu 3 dưới đây.

Giám sát đa dạng sinh học là một trong những nội dung của tuần tra rừng và quá trình thu thập, tổng hợp và báo cáo như đã nêu trên.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại giám sát** | **Chỉ số** | **Phương pháp** | **Đơn vị chỉ số** | **Tần suất** | **Quy mô đánh giá** | **Trách nhiệm** |
| Rừng | Thay đổi độ che phủ rừng | Dữ liệu ảnh vệ tinh  Tuần tra rừng | Diện tích (ha) bị chặt phá/đốt hay cháy | Hàng tháng | Tuyến tuần tra 7km (Dak Lom & Dak Liêu) & 10km (Vi Chring)  5 lần/tháng | Cộng đồng (với hỗ trợ của FFI) |
| Rừng | Tình trạng rừng (suy thoái) | Tuần tra rừng Công cụ SMART | Số cây bị chặt hạ | Hàng tháng | Tuyến tuần tra 7km (Dak Lom & Dak Liêu) & 10km (Vi Chring)  5 lần/tháng | Cộng đồng (với hỗ trợ của FFI) |
| Rừng | Giám sát rò rỉ carbon | Tuần tra rừng  Dữ liệu ảnh vệ tinh | Diện tích (ha) bị chặt phá/đốt hay cháy và số cây bị chặt ở vùng rò rỉ carbon | Hàng tháng | Tuyến tuần tra 7km (Dak Lom & Dak Liêu) & 10km (Vi Chring)  5 lần/tháng | Cộng đồng (với hỗ trợ của FFI) |
| Rừng | Giám sát trữ lượng carbon | Đo đếm các ô mẫu cố định (PSPs) | Diện tích (ha) bị chặt phá/đốt hay cháy và số cây bị chặt ở vùng rò rỉ carbon | Hàng năm | 20% số ô mẫu | Cộng đồng (với hỗ trợ của FFI) |
| Rừng | Giám sát trữ lượng carbon | Tình trạng các ô mẫu theo ảnh chụp điểm cố định | Mức độ diện tích mất đi so với ban đầu | Hàng năm | 20% số ô mẫu | BQLRCĐ và FFI |
| Rừng | Giảm thiểu rò rỉ | Dữ liệu ghi chép định kỳ | Số hộ tham gia vào hoạt động sinh kế và phục hồi rừng | 1 lần/5 năm | Rừng LT Măng La và BQLRPH Thạch Nham | FFI |
| Đa dạng sinh học | Linh trưởng và nhất là quần thể Chà vá chân xám | Tuần tra rừng  Công cụ SMART | Số lượng cá thể ghi nhận được | Hàng năm | Rừng thôn Vi Chring | Cộng đồng (với hỗ trợ của FFI) |
| Đa dạng sinh học | *Xá xị (Re hương) Giổi, Thông đỏ* | Tuần tra rừng  Công cụ SMART | Số lượng cá thể ghi nhận được với D >=30cm (D có giá trị thương mại) | Hàng năm | Rừng thôn Vi Chring | Cộng đồng (với hỗ trợ của FFI) |
| Đa dạng sinh học | Các mối đe dọa giảm đi (Phát rẫy, săn bắt, khai thác gỗ, cháy rừng,…) | Tuần tra rừng  Công cụ SMART | Tỉ lệ bắt gặp các sự việc xảy ra | Hàng tháng | Tuyến tuần tra 7km (Dak Lom & Dak Liêu) & 10km (Vi Chring) | Cộng đồng (với hỗ trợ của FFI) |
| Đa dạng sinh học | Tỉ lệ bắt gặp các loài (xem danh sách loài ở phần đa dạng sinh học) | Tuần tra rừng  Công cụ SMART | Tần suất xuất hiện đối với mỗi loài | Hàng tháng | Tuyến tuần tra 7km (Dak Lom & Dak Liêu) & 10km (Vi Chring) | Cộng đồng (với hỗ trợ của FFI) |

# **Phần phụ lục**

**Phụ lục 1: Danh sách những người tham gia dự án**

Ông Đặng Thanh Liêm, Điều phối dự án, FFI Việt Nam

Làm việc cho FFI từ khi khởi động Chương trình phát triển quỹ carbon cộng đồng năm 2011 với vai trò Quản lý dự án. Ông có bằng BSc về lâm nghiệp và có 20 kinh nghiệm trong ngành lâm nghiệp, bao gồm lĩnh vực quản lý tài nguyên, CFM, LUP/FLA, phân tích chính sách lâm nghiệp, FLEGT, M&E, và gần đây là REDD+. Ông giữ vị trí quản lý dự án hơn 10 năm với nhiều kinh nghiệm trong quản lý nhân sự, lập kế hoạch, giám sát và báo cáo dự án. Ông có chuyên môn kỹ thuật trong thiết kế tại liệu tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, bản tin chính sách, kỹ năng tập huấn/huấn luyện cho các đối tác và nhân viên FFI về CFM, LUP/FLA, và các chủ đề xã hội/cộng đồng về REDD+. Ông có kiến thức sâu về khung pháp lý Việt Nam về quyền sử dụng đất đai và quản lý tài nguyên.

Ông Phạm Hai Giáp, nhân viên Điều tra carbon, FFI Việt Nam

Được giao nhiệm vụ về điều tra carbon. Ông có bằng BSc về quản lý tài nguyên rừng; có 5 năm kinh nghiệm trong điều tra rừng trong khi ông làm việc cho Phân viện ĐTQHR Bắc Trung bộ, đặc biệt thành thạo trong việc sử dụng trang thiết bị và phần mềm Mapinfo, Arcview và GPS. Ông trải quả nhiều năm làm việc cho các tổ chức chính phủ và tư nhân và các dự án phát triển lâm nghiệp. Ông tỏ ra có năng lực điều tra carbon, làm việc độc lập ví dụ lập bản đồ.

Bà Nguyễn Thi Tiên, nhân viên Bảo tồn đa dạng sinh học, FFI Việt Nam

Được giao nhiệm vụ đánh giá, lập kế hoạch và giám sát đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng. Cô ấy bằng BSc về sinh học, có 5 năm kinh nghiệm về bảo tồn động vật hoang dã, chủ yếu là linh trưởng. Từ khi làm việc cho FFI, Tiên đã thực hiện nhiều khảo sát thành công và áp dụng các mô hình giám sát đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng áp dụng phần mềm SMART.

Ông Nguyễn Văn Phương, Thúc đẩy viên cộng đồng, FFI Việt Nam

Được giao nhiệm vụ hỗ trợ các hoạt động dự án ở hiện trường. Ông ấy có bằng BSc Lâm nghiệp; có kiến thức về LUP/FLA, CFM sau 4 năm làm việc cho các công ty tư vấn lâm nghiệp ở Kon Tum. Ông ấy có kỹ năng làm việc với cộng đồng theo tập huấn của Điều phối viên dự án, thực hiện thành công tham vấn cộng đồng dựa vào FPIC, CFM, phát triển tổ chức cộng đồng, LUP, tuần tra rừng và đánh giá tác động xã hội. Hơn nữa, ông ấy có kỹ năng sử dụng Mapinfo và lập bản đồ GIS. Hiện nay ông ấy được giao phụ trách tài chính và hành chính dự án.

Ông Josh Kempinski, Giám đốc quốc gia, FFI Việt Nam

Hưởng lợi từ hiểu biết sâu sắc và kinh nghiệm thiết kế dự án REDD+, và sẽ hỗ trợ giám sát việc quản lý dự án.

Bà Vanessa Evans, Chuyên gia Kinh tế Xã hội và Đầu tư có trách nhiệm, FFI UK

Vanessa đem đến nhiều kiến thức có được từ Liberia, Cambodia và Indonesia về FPIC, xây dựng cơ chế khiếu nại, cơ chế hưởng lợi cũng như đánh giá tác động xã hội và nhiều loại hình khảo sát kinh tế xã hội.

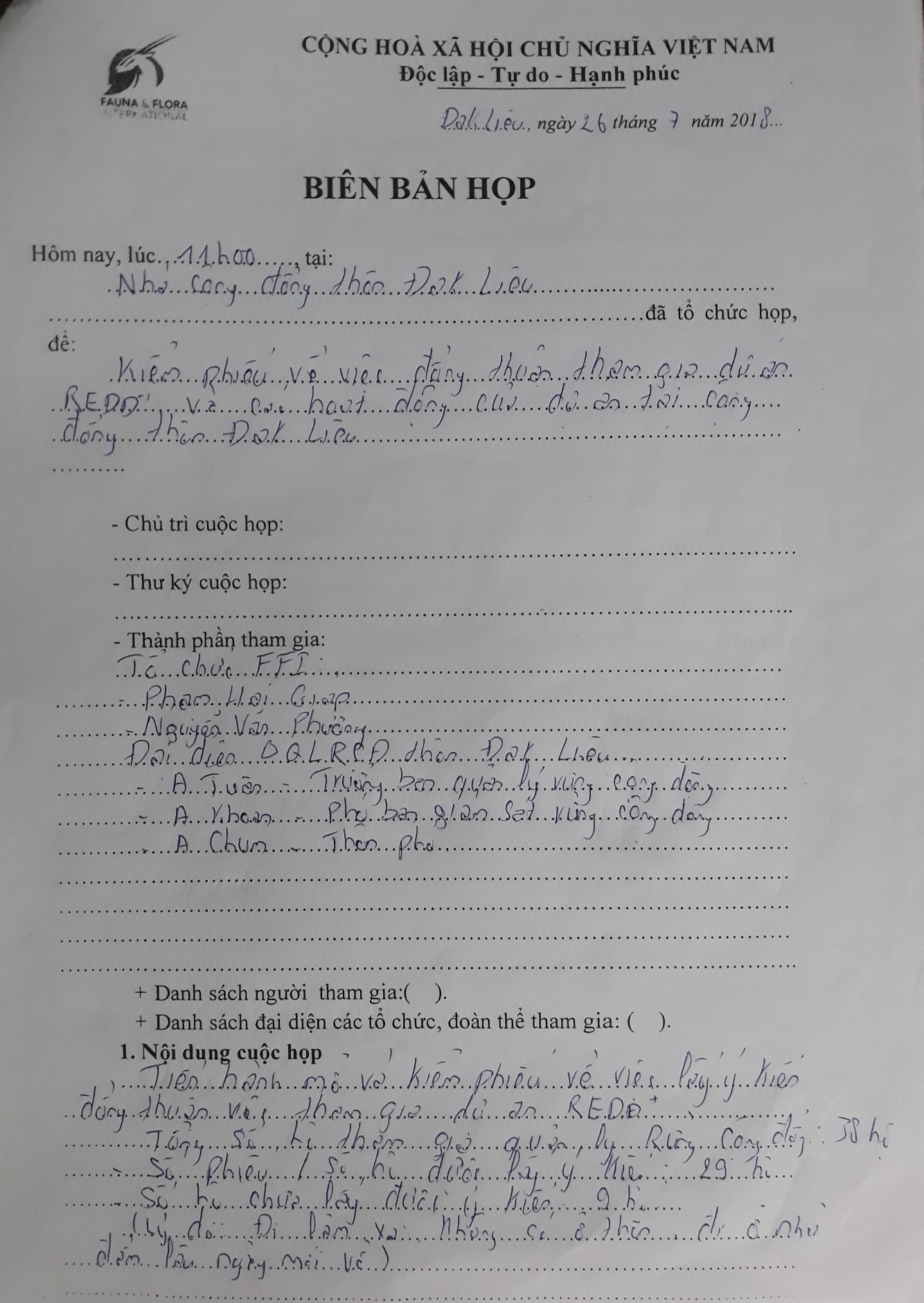
Ông James Smith, Chuyên gia carbon rừng, FFI UK

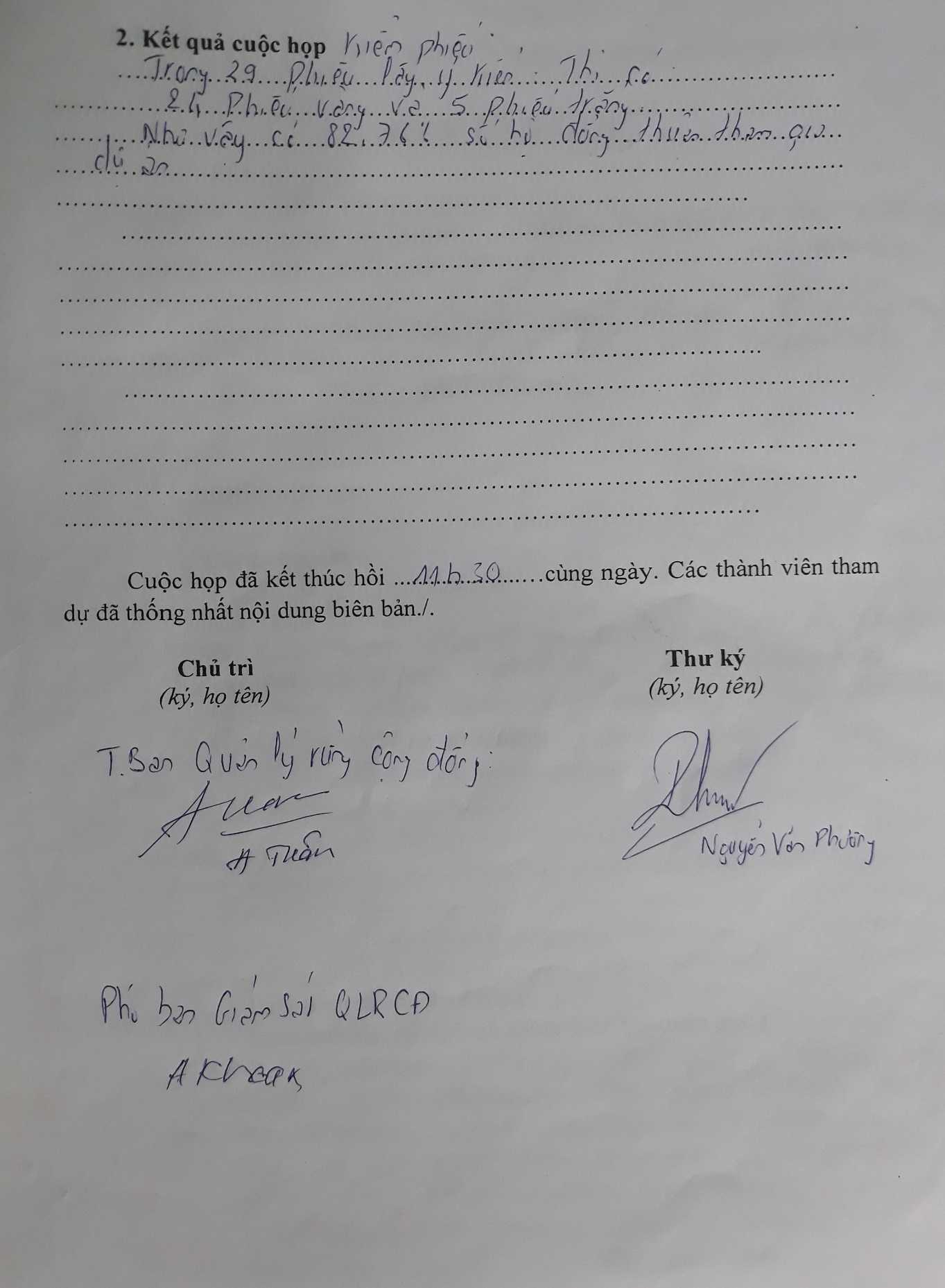
James sẽ hỗ trợ đo đếm carbon rừng, phân tích và phát triển kỹ thuật dự án.

Bà Dorothea Pio, Chuyên gia tài chính đa dạng sinh học, FFI UK

Có kinh nghiệm trong điều phối các dự án Plan Vivo, chuẩn bị PIN/PDD, thẩm tra/phê duyệt, giám sát, báo cáo hang năm cũng như đăng ký và bán carbon chứng chỉ Plan Vivo.

**Phụ lục 2: Các thỏa thuận của cộng đồng**

****

****

**Phụ lục 3: Mẫu kế hoạch quản lý rừng 5 năm (Yêu cầu PV 4.10) hay quy hoạch sử dụng đất (bản đồ)**

|  |
| --- |
| **D:\Nam 2019\DA REDD+\Bao Cao Hoan Thien\P_Lup\Vi Chring 23.11.jpg** |
| Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất cho phát triển sinh kế thôn Vi Chring |

**Phụ lục 4: Sổ đỏ hay Quyết định giao đất giao rừng**

*(Chưa có sổ đỏ hay Quyết định GĐGR ở vùng dự án, cần phải bổ sung trước khi đệ trình cho Plan Vivo)*

**Phụ lục 5: Chứng cứ về sự tham gia của cộng đồng (ảnh chụp, video)**

|  |  |
| --- | --- |
| **D:\Nam 2019\FILE Anh\REDD\Tuan tra rung cong dong thon Vi Chring 26-3\To tuan tra sử dung ong nhon de quan sat rung và dong vat rung.JPG** | **D:\Nam 2018\Du an Redd\File Anh Du An\FPIC (Tham Van)\Photo 8.jpg** |
| Tổ tuần tra thôn Vi Chring sử dụng ống nhòm để quan sát động thực vật rừng | Hoạt động kiểm phiếu tại thôn Dak Lom |
| **D:\Nam 2019\DA REDD+\Anh\Đánh giá điều kiện sống\20181214_163829.jpg** | **D:\Nam 2018\Du an Redd\File Anh Du An\FPIC (Tham Van)\Photo 1.jpg** |
| Thành viên BQLRCĐ thôn Vi Chring tham gia hoạt động đánh giá điều kiện sống | Người dân vùng dự án tìm hiểu Plan Vivo |

**I – Mô tả các nhóm đối tác dự án cấp cộng đồng**

**Mô tả các nhóm đối tác ở thôn Dak Lom**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhóm đối tác** | **Đặc điểm** |
| 1 | Nhóm hộ không nghèo (**20 hộ)** | Nhà ở truyền thống có chất lượng tốt; đủ đất sản xuất; có 15 hộ có nhiều trâu bò (3-4 con); trung bình mỗi hộ có 1 chiếc xe máy; các hộ đều đủ ăn; trong bữa ăn có thịt và cá tươi (3-4 bữa/tuần). |
| 2 | Nhóm hộ nghèo có nữ giới và người già là chủ hộ (**13 hộ)** | Nhà ở truyền thống đang xuống cấp; có đủ đất sản xuất; có trâu bò (2-3 con); không sử dụng xe máy; 1 hộ thiếu ăn thường xuyên, trong bữa ăn có thịt và cá tươi (1-2 bữa/tuần). |
| 3 | Nhóm hộ nghèo lớn tuổi (>30 tuổi) –  (**16 hộ)** | Là những hộ nam giới lớn tuổi (>30 tuổi) làm chủ hộ; nhà ở truyền thống có chất lượng tốt; có đủ đất sản xuất; các hộ đều có nhiều trâu bò (2-3 con/hộ); có 2 hộ có xe máy; chỉ có 1 hộ thiếu đói giáp hạt (1-2 tháng/năm); trong bữa ăn có thịt và cá tươi (2-3 bữa/tuần). |
| 4 | Nhóm hộ nghèo trẻ tuổi đủ đất sản xuất **(12 hộ)** | Là những hộ nam giới trẻ tuổi (tuổi <=30) làm chủ hộ; đa số chưa có nhà ở và đang ở chung với cha mẹ; có đủ đất sản xuất; 4/12 hộ có trâu bò (1-2 con); 5/12 hộ có xe máy; 2 hộ thiếu ăn giáp hạt (1-2 tháng/năm) trong bữa ăn có thịt và cá tươi (1-2 bữa/tuần). |
| 5 | Nhóm hộ nghèo trẻ tuổi thiếu đất sản xuất **(13 hộ)** | Là những hộ nam giới trẻ tuổi (<=30 tuổi) làm chủ hộ; 5/13 hộ chưa có nhà ở và đang ở chung với cha mẹ; thiếu đất sản xuất; 3/13 hộ có trâu bò (1-2 con/hộ); 7/13 hộ có xe máy; 6/13 hộ thiếu ăn giáp hạt (1-2 tháng/năm) trong bữa ăn có thịt và cá tươi (1-2 bữa/tuần). |

**Mô tả các nhóm đối tác ở thôn Dak Liêu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhóm đối tác** | **Đặc điểm** |
| 1 | Nhóm hộ không nghèo **(8 hộ)** | Là những hộ nam giới là chủ hộ; nhà ở truyền thống có chất lượng tốt; có đủ đất sản xuất; có nhiều trâu bò (2-5 con/hộ);trung bình 1 hộ có 1 chiếc xe máy; các hộ đều đủ ăn, trong bữa ăn có thịt và cá tươi (3-4 bữa/tuần). |
| 2 | Nhóm hộ nghèo có nữ giới và người già là chủ hộ **(9 hộ)** | Có nhà ở truyền thống đang xuống cấp; có đủ đất sản xuất, nhưng thiếu lao động; 8 hộ có nuôi trâu (1-2 con/hộ); không có xe máy; các hộ đều đủ ăn, trong bữa ăn có thịt và cá tươi (1-2 bữa/tuần). |
| 3 | Nhóm hộ nghèo lớn tuổi (>30 tuổi) –  **(10 hộ)** | Là những hộ nam giới lớn tuổi (tuổi > 30) là chủ hộ; nhà ở truyền thống có chất lượng tốt; có đủ đất sản xuất; có trâu, bò (1-2 con); có 3 hộ có xe máy; các hộ đều đủ ăn, trong bữa ăn có thịt và cá tươi (2-3 bữa/tuần). |
| 4 | Nhóm hộ nghèo trẻ tuổi (<=30 tuổi) – **(9 hộ)** | Là những hộ nam giới trẻ tuổi (tuổi <= 30) là chủ hộ; 5/9 hộ có nhà ở truyền thống chất lượng tốt và số còn lại vẫn ở chung với cha mẹ; thiếu đất sản xuất, có ít trâu bò (1-2 con); các hộ đều có xe máy, thiếu ăn giáp hạt (1-2 tháng/năm), trong bữa ăn có thịt và cá tươi (1-2 bữa/tuần). |

**Mô tả các nhóm đối tác ở thôn Vi Chring**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên nhóm đối tác** | **Đặc điểm** |
| 1 | Nhóm hộ không nghèo **(12 hộ)** | Là những hộ nam giới làm chủ hộ; nhà ở truyền thống có chất lượng tốt; đủ đất sản xuất; các hộ đều nuôi trâu (1-2 con/hộ); các hộ đều sở hữu xe máy; các hộ đều đủ ăn, có hộ dư ăn; bữa ăn có thịt và cá tươi (>=5 bữa/tuần). |
| 2 | Nhóm hộ nghèo có nữ giới và người già làm chủ hộ **(11 hộ)** | 8/11 hộ có nhà ở truyền thống, tuy nhiên chất lượng đang bị xuống cấp; 10/11 hộ có đủ đất sản xuất; 9/11 hộ có nuôi trâu, 1-2 con/hộ; 5/11 hộ có xe máy; các hộ đều đủ ăn, bữa ăn có thịt và cá tươi (1-2 bữa/tuần). |
| 3 | Nhóm hộ nghèo lớn tuổi **(10 hộ)** | Là những hộ nam giới lớn tuổi (tuổi > 30) làm chủ hộ; 8/10 hộ có nhà ở truyền thống có chất lượng tốt, các hộ đều đủ đất sản xuất; 9/10 hộ có nuôi trâu (1-2 con); 6/10 hộ có xe máy; các hộ đủ ăn và bữa ăn có thịt và cá tươi (2-3 bữa/tuần). |
| 4 | Nhóm hộ nghèo trẻ tuổi (<=30 tuổi) –  (**6 hộ)** | Là những hộ nam giới trẻ tuổi (tuổi <= 30) là chủ hộ; có 3 hộ không có nhà ở và đang ở chung với cha mẹ, các hộ còn lại đều có nhà ở truyền thống chất lượng tốt; 5/6 hộ thiếu đất sản xuất; 3/6 hộ có trâu (1-2 con/hộ); 3 hộ có xe máy; tất cả các hộ đều đủ ăn và bữa ăn có thịt và cá tươi (2-3 bữa/tuần). |

**Phụ lục 6: Cơ chế khiếu nại**

1. **Xác định các khiếu nại hợp lệ**

Một khiếu nại là hợp lệ hay không hợp lệ, và người dân trước tiên nên xác định khiếu nại đó là hợp lệ hay không. Một khiếu nại được coi là hợp lệ, liên quan đến các quyết định và hành động mà FFI hay các đối tác (ví dụ BQLRCĐ, UBND xã,…) trực tiếp chịu trách nhiệm và phải nằm trong sự kiểm soát của FFI và các đối tác trong khuôn khổ dự án REDD+. Các khiếu nại hợp lệ liên quan đến:

1. Quyết định về dự án bao gồm thiết kế các hoạt động dự án, hỗ trợ (như tập huấn) và hàng hóa cung cấp (ví dụ giống cây trồng vật nuôi);
2. Sự phù hợp của dịch vụ hay hàng hóa cung cấp (về chất lượng hay số lượng) trong khuôn khổ dự án;
3. Sự phân chia lợi ích công bằng (ví dụ gỗ làm nhà, chi trả, tiếp cận vay vốn từ Quỹ tiết kiệm thôn,…);
4. Quy ước BVPTR;
5. Hành vi của FFI và các đối tác (BQLRCĐ) trong phạm vi cộng đồng;
6. Sử dụng quỹ sai mục đích của FFI hay các đối tác, hay Quỹ tín dụng thôn bởi BQLRCĐ hay hộ gia đình.
7. **Xác định các khiếu nại ở các mức độ nghiêm trọng**

Mỗi khiếu nại hợp lệ nhận được sẽ được phân loại **nghiêm trọng** hay **không nghiêm trọng**. Việc phân loại sẽ giúp các khiếu nại sẽ được giải quyết theo cách phù hợp và hiệu quả nhất có thể.

Khiếu nại không nghiêm trọng

Khiếu nại không nghiêm trọng luôn luôn là mối quan tâm của dự án về những gì chúng ta làm và làm như thế nào, hay thực hiện các hoạt động và quyết định dự án. Không có sự thù hận hay đe dọa giữa người khiếu nại và FFI hay các đối tác, và những khiếu nại này có thể được giải quyết mà không cần sự hiện diện của UBND xã. Nếu khiếu nại này không thể được giải quyết, sẽ phải trình lên UBND xã như là một loại ‘khiếu nại nghiêm trọng’. Khiếu nại không nghiêm trọng bao gồm:

1. Chất lượng và số lượng dịch vụ cung cấp bới dự án;
2. Tiến trình lựa chọn đối tượng hưởng lợi;
3. Thiếu thông tin ví dụ không nhận được thông báo dự án, không biết về cuộc họp, tham dự họp nhưng không hiểu nội dung cuộc họp, …;
4. Thời gian họp hay hoạt động dự án;
5. Không được mời tham dự cuộc họp hay không thể tham gia vào các hoạt động dự án;
6. Thỏa thuận chia sẻ hưởng lợi.

Khiếu nại nghiêm trọng 

Khiếu nại nghiêm trọng liên quan đến những vấn đề trọng yếu, và có thể yêu cầu các hoạt động dự án cần được sửa đổi hay tạm thời dừng lại. Khiếu nại nghiêm trọng là những khiếu nại không thể giải quyết được bởi BQLRCĐ và FFI; và vì vậy sẽ được đệ trình lên UBND xã hay thậm chí UBND huyện. Khiếu nại nghiêm trọng bao gồm:

1. Những vi phạm nghiêm trọng đến kế hoạch sử dụng đất thôn, quy ước thôn và ngay cả luật (ví dụ số cây chặt làm nhà vượt quá số cây đã duyệt theo đơn đăng ký, ...);
2. Cáo buộc gian lận, tham nhũng hay hành vi sai trái của nhân viên FFI hay các đối tác (ví dụ BQLRCĐ);
3. Cuộc sống của ai đó bị đe dọa hay gây nguy hiểm liên quan đến dự án;
4. Thiếu tham vấn FPIC đầy đủ;
5. Quấy rối, lợi dụng hay lạm dụng;
6. Bất kỳ lạm dụng quyền lực nào;
7. Phân biệt đối xử.
8. **Gửi (đơn) khiếu nại**

Như đã tham vấn, các cộng đồng đồng ý áp dụng các kênh khiếu nại khác nhau để dễ dàng, thuận tiện và đầu đủ hơn. Các khiếu nại của các thành viên cộng đồng có thể được gửi đi qua các kênh sau:

1. Nói với nhân viên FFI khi họ đến thôn;
2. Nói (gọi điện thoại) với nhân viên FFI khi họ văn phòng Kon Tum;
3. Gọi điện thoại cho người phụ trách khiếu nại trong giờ làm việc 8:30 sáng – 5:00 chiều;
4. Gửi tin nhắn cho người phụ trách khiếu nại;
5. Nói với đại diện BLQRCĐ.

**Sơ đồ đưa ra khiếu nại cho REDD+**

|  |
| --- |
| Báo cáo  (nếu cần)  Báo cáo  (nếu cần)  Báo cáo  (nếu cần)  Báo cáo  (nếu cần)  Khiếu  nại  Khiếu  nại  Phạm vi dự án REDD+  Hộ gia đình  (gọi điện, nhắn tin, gặp trực tiếp)  UBND Huyện  UBND xã |

Khiếu nại do nhân viên FFI hay BQLRCĐ nhận được, sẽ chuyển cho *‘Người phụ trách khiếu nại’*, ví dụ Giám sát viên của BQLRCĐ, để được xử lý và giải quyết trong vòng 5 ngày. Nếu thành viên BQLRCĐ có khiếu nại, sẽ viết đơn nộp UBND xã để giải quyết. Theo quy định của nhà nước, khiếu nại sẽ được giải quyết trong vòng 15 ngày.

1. **Xử lý và giải quyết khiếu nại**

*‘Người phụ trách khiếu nại’*sẽ có trách nhiệm xử lý và giải quyết với sự hỗ trợ của các nhân viên FFI khác. Có một số lựa chọn để xử lý khiếu nại hợp lệ:

Giải quyết khiếu nại không nghiêm trọng – Theo cách thông thường:  

Trong một số tình huống, áp dụng cách xử lý khiếu nại thông thường sẽ hợp lý hơn. BQLRCĐ sẽ triệu tập một cuộc họp với sự tham gia các bên liên quan, và giải quyết khiếu nại bằng cách giải thích và hòa giải dựa vào quy ước BVPTR; các quy định quản lý quỹ, bao gồm cả luật tục. Nếu BQLRCĐ không thể giải quyết được, FFI có thể tham gia như là bên trung gian hòa giải nếu được mời. Tùy thuộc vào bản chất của khiếu nại, và nếu không thể giải quyết theo cách thông thường, khiếu nại sẽ được chuyển cho FFI để giải quyết theo cách ‘Tiến trình có sự tham gia’.

Giải quyết khiếu nại không nghiêm trọng – Tiến trình có sự tham gia**:**

Trong một số tình huống, sẽ phù hợp hơn để FFI tham gia trực tiếp cùng với người khiếu nại để thảo luận và thống nhất những cách giải quyết tốt và nỗ lực giải quyết khiếu nại thông qua đối thoại và thương lượng. Nếu không thể giải quyết được, khiếu nại sẽ được chuyển lên cho UBND xã và coi đó là ‘khiếu nại nghiêm trọng’.

Khiếu nại nghiêm trọng – Tiến trình giải quyết theo quy định Nhà nước:

Tất cả các khiếu nại nghiêm trọng (và kể cả các khiếu nại không nghiêm trọng nhưng không thể giải quyết được) sẽ được giải quyết bởi UBND xã, dơn vị sẽ xác định trình tự các bước đi phù hợp với văn hóa và hoàn cảnh địa phương.

1. Nguồn dữ liệu chính thức về quy hoạch các Vùng Đa dạng sinh học Trọng yếu ở Việt Nam: BirdLife International, Tổ chức Bảo tồn Quốc tế/Conservation International, và các đối tác (2010) Vùng đa dạng Sinh học Trọng yếu Toàn cầu. BirdLife International, Cambridge, UK và Tổ chức Bảo tồn Quốc tế/ Conservation International, Arlington, VA USA.  [↑](#footnote-ref-1)
2. Để có thêm thông tin, vui lòng xem trang web này; <http://www.cepf.net/where_we_work/regions/asia_pacific/indo_burma/Pages/default.aspx> và tải bản đồ xem trang này: <http://www.cepf.net/Documents/Indochina_outcomes_map.pdf> (VMN55 Kon Plong)  [↑](#footnote-ref-2)
3. Để có thêm bằng chứng, xem: Phân tích xã hội cấp quốc gia[, Dân tộc và Phát triển, Ngân hàng thế giới 2009](http://documents.worldbank.org/curated/en/2009/01/10960965/country-social-analysis-ethnicity-development-vietnam-vol-1-2-summary-report)  [↑](#footnote-ref-3)
4. Những con số ước tính này dựa vào báo cáo điều tra cơ bản kinh tế xã hội năm 2014 thực hiện bởi FFI trong khuôn khổ dự án Phát triển quỹ carbon cộng đồng EU-REDD+.  [↑](#footnote-ref-4)
5. Phân tích xã hội cấp Quốc gia[, Dân tộc và Phát triển, Ngân hàng thế giới 2009](http://documents.worldbank.org/curated/en/2009/01/10960965/country-social-analysis-ethnicity-development-vietnam-vol-1-2-summary-report) – Báo cáo tóm tắt (volume 1) [↑](#footnote-ref-5)
6. Giáo sư [Thomas Sikor](http://www.uea.ac.uk/international-development/people/profile/t-sikor), pers. comms. 5/2012.  [↑](#footnote-ref-6)
7. Sổ đỏ tên gọi hàm ý giấy chứng nhận các quyền sử dụng đất được giao cho chủ sử dụng đất chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định và lâu dài (50 năm) [↑](#footnote-ref-7)
8. Cả hai Thỏa thuận dịch vụ chi trả dựa vào kết quả và ERPA là những văn bản pháp lý. [↑](#footnote-ref-8)
9. Chú ý rằng ở mô hình này, sẽ thích hợp hơn nếu cộng động ký ERPA với người mua ĐƠN LẺ. Điều này sẽ ít phức tạp hơn là cộng đồng tham gia vào ERPA với nhiều đối tượng khác nhau. Vì vậy, mục đích là nên tìm kiếm người mua đủ lớn để tiêu thụ hết tín chỉ carbon hàng năm cho một/nhiều cộng đồng trong suốt thời hạn ERPA. [↑](#footnote-ref-9)